

BÁO CÁO

Việc thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các Nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng của Quốc gia đến hết năm 2023

Thực hiện Văn bản số 548/ĐGS-TCNS ngày 10/10/2023 của Đoàn giám sát thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các Nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng của Quốc gia đến hết năm 2023; UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện như sau:

Phần thứ nhất

VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 43 VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TIỀN TỆ HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. TÌNH HÌNH BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 43:

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình; UBND tỉnh Bình Định đã kịp thời ban hành Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình; trong đó xác định nhiệm vụ, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương trong việc tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình, góp phần đưa nền kinh tế sớm vượt qua khó khăn, đồng thời tạo nền tảng và điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động, sức cạnh tranh, năng lực nội tại và tính tự chủ trong trung và dài hạn theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ. Định kỳ hàng tháng, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai đầy đủ chế độ báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trên cơ sở chỉ đạo của Trung ương và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, tỉnh Bình Định đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật sau:

- Nghị quyết số 37/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 4 quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 đối với các trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế

trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Bình Định; Quyết định số 89/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 đối với các trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Bình Định.

- Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của HĐND tỉnh Bình Định khoá XIII kỳ họp thứ 5 (kỳ họp chuyên đề) Quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 đối với các trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Bình Định; Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh Quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 đối với các trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc tỉnh Bình Định

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật đã được thực hiện đúng trình tự, quy định, đảm bảo đồng bộ với các văn bản của trung ương và đáp ứng được yêu cầu về phòng chống dịch. Khi Bộ Y tế ban hành thông tư thay thế, tỉnh đã kịp thời ban hành Nghị quyết, Quyết định thay thế về mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP, CHÍNH SÁCH QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 43

A. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu và công tác tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết số 43

1. Kết quả đạt được

a) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu

1.1. Đánh giá tác động cụ thể của việc thực hiện Nghị quyết số 43 đến phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình; tỉnh Bình Định đã bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, các nghị quyết của Quốc hội, kiên trì giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng chống chịu, thích ứng của nền kinh tế, đáp ứng kịp thời nhu cầu trước mắt và lâu dài, gắn kết chặt chẽ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công hằng năm và chương trình phòng, chống dịch COVID-19.

Tỉnh đã điều hành linh hoạt, phối hợp chặt chẽ, hài hòa; xác định đúng mục tiêu trọng tâm, trọng điểm, xác định đúng đối tượng cần hỗ trợ để giải quyết những vấn đề cấp bách, tránh dàn trải, lãng phí nguồn lực gắn với trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, người đứng đầu và cấp ủy, chính quyền các cấp.

Về kết quả thực hiện các chính sách tại Nghị quyết số 43, các chính sách triển khai thực hiện đã có tác động tích cực, góp phần tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ sản xuất kinh

doanh, thúc đẩy phục hồi kinh tế, đóng góp quan trọng trong các kết quả phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và 2023, góp phần nâng cao năng lực phòng, chống dịch COVID-19; bảo đảm hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch; phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

1.2. Về thực hiện chỉ tiêu phục hồi, phát triển và tăng trưởng.

Giai đoạn 2022 - 2023, tỉnh Bình Định thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, cạnh tranh giữa các nền kinh tế lớn, đứt gãy chuỗi cung ứng, kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm...). Kinh tế trong nước tiếp tục chịu tác động lớn từ kinh tế thế giới, nhất là tác động Covid-19 và hậu đại dịch cần có thời gian phục hồi. Trong xu thế chung của cả nước, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục gặp khó khăn, nhiều vấn đề mới phát sinh, chưa có trong tiền lệ và chưa có quy định cụ thể để xử lý; nhưng được sự quan tâm của Chính phủ và các bộ, ngành trung ương; sự lãnh đạo sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy; sự giám sát, đồng hành của HĐND tỉnh; sự phối hợp tích cực của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh; UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Năm 2022, tỉnh đã triển khai thực hiện 19 chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt so với kế hoạch. Tốc độ tăng GRDP của tỉnh đạt 8,43%, trong đó nông, lâm, thủy sản đạt 3,26%, công nghiệp và xây dựng đạt 8,74%, dịch vụ đạt 12,1%. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 94.908 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,55 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ. Tỉnh thu hút 4,12 triệu lượt khách, tăng 1,8 lần so với cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch đạt khoảng 13.100 tỷ đồng, tăng 6,5 lần so với cùng kỳ. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong năm đạt 16.551,8 tỷ đồng, vượt 35,6% dự toán năm và tăng 13,7% so với cùng kỳ. Toàn tỉnh thu hút được 81 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 19.652 tỷ đồng. Trong năm có 1.232 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 10.600 tỷ đồng. Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và các dịch bệnh nguy hiểm ở người được tập trung triển khai quyết liệt; đã thực hiện tốt việc thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19.

Năm 2023, tỉnh đã triển khai thực hiện đạt 18/19 chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội¹. Tốc độ tăng GRDP của tỉnh đạt 7,61%, trong đó nông, lâm, thủy sản đạt 3,17%, công nghiệp và xây dựng đạt 10,81%, dịch vụ đạt 8,33%. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 103.102 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,6 tỷ USD, giảm 2,8% so với cùng kỳ. Tỉnh thu hút 5 triệu lượt khách, tăng 21,4% so với cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch đạt khoảng 16.405 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong năm ước đạt 12.758,4 tỷ đồng, bằng 93,5% dự toán năm và giảm 18,8% so với cùng kỳ. Toàn tỉnh thu hút được 79 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đạt 15.351 tỷ đồng và 06 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 46,2 triệu USD. Năm 2023 có 1.084 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 8.799 tỷ đồng. Công tác phòng, chống dịch bệnh

¹ Chỉ tiêu chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) đạt 3,5% (kế hoạch đề ra 7,5%-7,7%)

Covid-19 và các dịch bệnh nguy hiểm ở người được triển khai hiệu quả. Công tác y tế dự phòng, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được quan tâm; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,07% dân số toàn tỉnh. Duy trì thường xuyên hoạt động truyền thông về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và giám sát các nguy cơ ô nhiễm thực phẩm trong cộng đồng.

1.3. Về tiết giảm chi phí, hỗ trợ dòng tiền tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và người dân: Việc thực hiện các gói hỗ trợ của chính sách tài khóa đã có tác động tích cực tới người dân, doanh nghiệp và nền kinh tế; trong đó một số chính sách hỗ trợ có kết quả thực hiện cao như các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí; góp phần ổn định đời sống, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

1.4. Về phòng, chống dịch Covid-19 hiệu quả, hỗ trợ người dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Tỉnh đã tổ chức thực hiện hiệu quả, kịp thời các biện pháp phòng chống dịch COVID-19. Số ca mắc tính từ trường hợp ca mắc đầu tiên tại tỉnh (ngày 28/6/2021) được ghi nhận tại thị xã Hoài Nhơn đến ngày 26/12/2023 là 142.064 ca, tử vong: 317 ca.

- UBND tỉnh đã ưu tiên sử dụng ngân sách nhà nước và huy động mọi nguồn lực hợp pháp khác cho công tác phòng, chống dịch COVID-19, cụ thể:

+ Tổng kinh phí huy động từ nguồn NSNN phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 giai đoạn 2020-2022 là 1.424.784 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ là 342.236 triệu đồng, ngân sách địa phương là 1.082.548 triệu đồng.

+ Huy động kinh phí từ nguồn huy động, đóng góp giai đoạn 2020-2022 với tổng giá trị 548.400 triệu đồng, bao gồm: nguồn huy động bằng tiền là 34.629 triệu đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiếp nhận; nguồn huy động bằng hiện vật (xe tiêm chủng lưu động, trang thiết bị y tế, vật tư, trang phục phòng chống dịch, kit test xét nghiệm...) với tổng giá trị 513.771 triệu đồng (trong đó Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiếp nhận quy đổi thành tiền là 2.801 triệu đồng; Sở Y tế tiếp nhận quy đổi thành tiền là 51.247 triệu đồng; vắc xin và vật tư tiêm chủng COVID-19 nhận từ Bộ Y tế quy đổi thành tiền là 459.722 triệu đồng).

b) Đánh giá về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành

Công tác chỉ đạo, điều hành được Tỉnh ủy, UBND tỉnh triển khai đồng bộ, quyết liệt, tăng cường theo dõi, nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh, kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh, tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân trong thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch; triển khai kịp thời, hiệu quả công tác tiêm vắc-xin cho các nhóm đối tượng; tăng cường năng lực y tế cơ sở, y tế dự phòng. Tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ y, bác sỹ, nâng cao y đức và chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân; quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

2. Tồn tại, hạn chế:

- Các văn bản hướng dẫn về giám sát, cách ly, xét nghiệm của Bộ Y tế tại một số thời điểm không rõ ràng, có sự chồng chéo và thay đổi liên tục trong thời gian ngắn gây những khó khăn nhất định trong triển khai nhiệm vụ tại địa phương. Các văn bản hướng dẫn về mua sắm, đấu thầu được Trung ương ban hành chậm, chưa kịp thời và chưa sát với tình hình của dịch bệnh, đặc biệt đây là đại dịch mang tính toàn cầu với số mắc và tử vong rất cao. Nguồn nhân lực y tế tại tuyến cơ sở, y tế dự phòng chưa đáp ứng được yêu cầu về phòng chống dịch do còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng.

- Các dự án thuộc nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội dự kiến triển khai thực hiện trong 02 năm 2022-2023, tuy nhiên đến năm 2023 mới được Trung ương giao vốn cho các dự án dẫn đến công tác triển khai thực hiện các dự án bị chậm so với tiến độ đề ra của Chương trình.

- Các chính sách hỗ trợ về thuế chỉ hạn chế trong nhóm ngành nghề, mặt hàng chịu nhiều ảnh hưởng do đại dịch, do vậy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xác định đúng đối tượng để được giảm thuế theo đúng danh mục ngành nghề, mặt hàng được quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Các chính sách hỗ trợ về an sinh xã hội, lao động, việc làm gặp nhiều khó khăn khi rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách do doanh nghiệp và người lao động còn chậm lập hồ sơ đề nghị gửi cho các cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, phê duyệt hỗ trợ.

B. Kết quả thực hiện các chính sách cụ thể

1. Việc thực hiện các chính sách tài khóa:

1.1. Chính sách miễn, giảm thuế

a) Kết quả đạt được

Thuế GTGT là sắc thuế gián thu được áp dụng rộng rãi hầu hết tất cả hàng hóa, dịch vụ và có tầm ảnh hưởng rộng khắp đến đời sống của người dân và doanh nghiệp. Do đó việc giảm thuế GTGT không chỉ tiết kiệm chi phí sản xuất, tháo gỡ khó khăn mà còn kích thích tiêu dùng, kích thích đầu tư toàn xã hội, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp tiếp tục phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với người dân, đây là đối tượng được hưởng lợi trực tiếp của chính sách này, việc giảm thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10% góp phần giảm giá bán, từ đó góp phần giảm trực tiếp chi phí của người dân trong việc tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân.

Đối với doanh nghiệp, việc giảm 2% mức thuế GTGT góp phần làm giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, từ đó giúp sản phẩm của doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh, tăng tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ và mở rộng sản xuất kinh doanh.

Về mặt xã hội, chính sách giảm thuế GTGT đã có tác động tích cực đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội như: Chính sách giảm thuế GTGT đã giúp cho người tiêu dùng được thụ hưởng thông qua việc giảm giá thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, qua đó góp phần kiềm chế lạm phát, kích thích nhu cầu tiêu dùng toàn xã hội, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp to lớn vào

quá trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội cả nước nói chung và tỉnh nhà nói riêng.

Về chính sách cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho hoạt động chống dịch Covid-19: Qua thống kê số liệu của các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh, không phát sinh các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tính thuế TNDN năm 2022 đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho hoạt động chống dịch Covid-19.

b) Tôn tại, hạn chế

Mặc dù chính sách miễn giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội đã giúp doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh khắc phục phần nào những khó khăn do đại dịch Covid 19 gây ra. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn nhiều khó khăn bất cập trong quá trình thực hiện, cụ thể như:

- Đối tượng được giảm thuế suất thuế GTGT được hạn chế trong nhóm ngành nghề, mặt hàng chịu nhiều ảnh hưởng do đại dịch, do vậy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xác định đúng đối tượng để được giảm thuế theo đúng danh mục ngành nghề, mặt hàng được quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ, nhất là đối các doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, kinh doanh nhiều mặt hàng, đan xen đối tượng được giảm và không được giảm.

- Mặc dù Cục Thuế đã xây dựng và triển khai ứng dụng tra cứu mặt hàng không được giảm thuế GTGT 2% theo các Phụ lục kèm theo Nghị định 5/2022/NĐ-CP của Chính phủ, tuy nhiên một số doanh nghiệp vẫn còn sai sót, nhầm lẫn trong xác định mã hàng hóa, dịch vụ đang hoạt động của doanh nghiệp có thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng hay không, dẫn đến việc xuất hóa đơn không đúng quy định do xác định không đúng đối tượng được giảm thuế theo quy định.

1.2. Về an sinh xã hội, lao động, việc làm:

a) Kết quả đạt được

- Tình hình cấp và sử dụng vốn của ngân hàng Chính sách Xã hội để thực hiện chính sách cho vay ưu đãi thuộc Chương trình: Chi nhánh NHCSXH tỉnh đã tích cực, chủ động phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã và các Tổ chức Hội nhận ủy thác triển khai rà soát, nắm bắt nhu cầu vay vốn đến từng đối tượng thụ hưởng chính sách tín dụng ưu đãi theo Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ, tham mưu UBND tỉnh báo cáo NHCSXH Trung ương bố trí nguồn vốn triển khai chính sách trên địa bàn. Đến nay, tổng nguồn vốn triển khai Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh là 996 tỷ đồng. Cụ thể

+ Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm với số tiền 440 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch giao. Chương trình đã hỗ trợ tạo điều kiện cho hơn 8.800 lao động có việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập, thực hiện thành công Chương trình giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh.

+ Cho vay đối với học sinh, sinh viên để mua máy vi tính, thiết bị học tập trực tuyến và trang trải chi phí học tập đạt 25,3 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch giao với 1.829 hộ còn dư nợ.

+ Cho vay đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập với 131 cơ sở giáo dục, mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, với số tiền 6,74 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch giao.

+ Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP số tiền 454 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch giao. Chương trình đã giúp cho 1.120 hộ được tiếp cận vốn vay để mua nhà ở xã hội hoặc xây mới, sửa chữa, cải tạo lại nhà ở giúp ổn định cuộc sống.

+ Cho vay hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP đạt dư nợ là 69,9 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch giao, với 1.375 hộ còn dư nợ. Chương trình đã giúp cho 1.051 hộ trang trải chi phí xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở; giúp 396 hộ chuyển đổi nghề; 03 hộ trang trải chi phí để có đất ở.

- Về chính sách hỗ trợ người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp, hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động quay trở lại thị trường lao động: UBND tỉnh ban hành các Quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho 324 đơn vị, với 3.677 lao động, kinh phí hỗ trợ 5.585 triệu đồng. UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện giải ngân cho 324 đơn vị, với 3.676 lao động, kinh phí 5.583,5 triệu đồng, đạt tỷ lệ 100%².

- Về chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh:

+ NHNN Chi nhánh tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 31/2022/NĐ-CP, ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN, ngày 20/5/2022 của NHNNVN hướng dẫn NHTM thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP.

+ Kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn: Doanh số cho vay được hỗ trợ lãi suất đến 30/11/2023 là 151,1 tỷ đồng, trong đó: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Bình Định 29,82 tỷ đồng, NHTMCP Công thương Chi nhánh Khu Công nghiệp Phú Tài 87,24 tỷ đồng, NHTMCP Công thương Chi nhánh Bình Định 16,7 tỷ đồng, NHTMCP Á Châu CN Bình Định 0,7 tỷ đồng, NHTMCP Nam Á CN Quy Nhơn 4,1 tỷ đồng, NHTMCP Kỹ Thương CN Quy Nhơn 10,48 tỷ đồng, NHTMCP Tiên Phong Chi nhánh Bình Định 2 tỷ đồng.

- Về hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội: NHNN Chi nhánh tỉnh đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai Chương trình tín dụng cho vay 120.000 tỷ đồng theo hướng dẫn của NHNN Việt Nam tại Công văn số 2308/NHNN-TD ngày

² Không giải ngân 01 người, kinh phí 1.500.000 đồng so với Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh là do khi thực hiện việc chi tiền cho người lao động, UBND thị xã An Nhơn (Công an Thị xã) phát hiện có 01 trường hợp không đúng đối tượng nên đã không thực hiện chi cho 01 người lao động này.

01/4/2023 về việc triển khai chương trình cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33/NQ-CP; Công văn số 2931/NHNN-TD ngày 24/4/2023 việc cấp tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản. Ngày 29/5/2023, Sở Xây dựng tỉnh Bình Định ban hành Công văn số 1646/SXD-QLN&PTĐT về việc cung cấp danh mục dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư đủ điều kiện được vay Chương trình tín dụng 120.000 tỷ đồng, bao gồm 06 dự án với tổng nhu cầu vay vốn là 1.832 tỷ đồng. Trong đó: 04 dự án nhà ở xã hội dành cho người có thu nhập thấp; 01 dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân; 01 dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đang tiếp cận Chủ đầu tư các dự án thuộc danh mục đã công bố theo Công văn số 1646/SXD-QLN&PTĐT ngày 29/5/2023, cụ thể:

+ Dự án Nhà ở xã hội thuộc quy hoạch Khu thiết chế công đoàn tỉnh Bình Định: Hiện tại có 02 chi nhánh NHTM trên địa bàn tiếp cận dự án: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Định phối hợp với Hội sở chính tiếp cận và thẩm định cho vay chủ đầu tư dự án là Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Cơ điện IEC, tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 1.128 tỷ đồng. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh KCN Phú Tài đang làm việc với Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Cơ điện IEC để tiếp cận cho vay các khách hàng cá nhân là người mua nhà của dự án.

+ Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại Khu C thuộc Khu đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Định đang tiến hành thẩm định cho vay chủ đầu tư dự án là Công ty TNHH Phú Hiệp, tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 364 tỷ đồng.

+ Dự án Khu chung cư Trần Bình Trọng số 145A đường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Quy Nhơn đã ký kết Hợp đồng cho vay số 389/2023/HĐTD ngày 15/02/2023 với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ - Quy Nhơn (Chủ đầu tư dự án), trong đó: Số tiền cho vay dự án đầu tư là 300 tỷ đồng. Hiện tại Chủ đầu tư đang hoàn thiện các điều kiện tín dụng trước khi giải ngân.

- Về chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn: NHNN chi nhánh tỉnh đã thực hiện chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn chủ động triển khai chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02. Lũy kế đến ngày 30/11/2023, các tổ chức tín dụng đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho 105 khách hàng doanh nghiệp; Tổng dư nợ gốc và lãi của khách hàng có số dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo là 1.078 tỷ đồng.

b) Tồn tại, hạn chế:

- Việc bố trí nguồn vốn triển khai các chương trình theo Nghị quyết số 11/NQ-CP trên địa bàn tỉnh Bình Định đã được NHCSXH Việt Nam bố trí kịp thời và đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho các đối tượng thụ hưởng Chương trình trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, đối với chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm nguồn vốn mới đáp ứng được một phần nhu cầu vốn của đối tượng thụ hưởng của chương trình này.

- Chính sách hỗ trợ đã được các ngành, địa phương tổ chức tuyên truyền hướng dẫn, yêu cầu các doanh nghiệp sớm lập hồ sơ đề nghị; tuy nhiên, doanh nghiệp và người lao động còn chậm lập hồ sơ đề nghị gửi cho các cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, phê duyệt hỗ trợ.

- Người sử dụng lao động lập hồ sơ, danh sách đề nghị hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động chưa đảm bảo theo mẫu biểu quy định, phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần mới hoàn chỉnh hồ sơ để thẩm định và phê duyệt.

- Đối với người lao động: Thường xuyên thay đổi địa điểm ở thuê, ở trọ nên khó khăn khi đi nhiều lần để xác nhận, hoàn thành thủ tục.

- Một số doanh nghiệp triển khai chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg đến người lao động còn chậm; người lao động làm đơn còn thiếu thông tin, thiếu xác nhận của chủ nhà trọ; doanh nghiệp tổng hợp danh sách thiếu thông tin, phải xác minh lại, dẫn đến việc gửi hồ sơ đến Bảo hiểm xã hội xác nhận chậm nên ảnh hưởng đến công tác thẩm định hồ sơ và thực hiện chính sách cho đối tượng.

1.3. Chính sách đầu tư phát triển

a) Kết quả đạt được:

Trên cơ sở nguyên tắc phân bổ vốn cho các dự án thuộc Chương trình tại Văn bản số 725/BKHĐT-TH ngày 30/01/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21/9/2022 và Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Định được giao 353 tỷ đồng để triển khai thực hiện 04 dự án. Tỉnh Bình Định đã triển khai hoàn thiện thủ tục đầu tư, phê duyệt các dự án theo đúng quy định, cụ thể như sau:

a1) Về y tế:

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Định được giao 166 tỷ đồng thực hiện 01 dự án (Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định). Tỉnh Bình Định đã triển khai hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án theo quy định, trình HĐND tỉnh phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 và Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; phê duyệt dự án tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 22/02/2023.

- Đến tháng 7/2023, Chủ đầu tư dự án (Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bình Định) đã tổ chức đấu thầu rộng rãi để lựa chọn Nhà thầu thi công gói thầu xây lắp và thiết bị theo đúng quy định; hoàn thành lựa chọn Nhà thầu và ký kết hợp đồng xây lắp vào cuối tháng 8/2023 với thời gian thực hiện hợp đồng là 540 ngày, hoàn thành dự án vào tháng 02/2025.

- Ngày 06/9/2023, Chủ đầu tư dự án đã phối hợp với các địa phương và các trung tâm y tế tổ chức bàn giao mặt bằng xây dựng công trình cho đơn vị thi công để triển khai xây dựng các hạng mục trung tâm y tế nằm trên địa bàn các huyện.

Đến nay dự án đã triển khai thực hiện và giải ngân 166/166 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn đã bố trí.

a2) Về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Định được giao 187 tỷ đồng thực hiện 03 dự án phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai. Tỉnh Bình Định đã triển khai hoàn thiện thủ tục đầu tư, phê duyệt dự án theo quy định, cụ thể:

- Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hố Chuối, Hóc Cau, Bè Né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài): Quyết định phê duyệt dự án số 2189/QĐ-UBND ngày 13/7/2022.

- Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn): Quyết định phê duyệt dự án số 2090/QĐ-UBND ngày 13/7/2022.

- Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (Hóc Mẫn, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay): Quyết định phê duyệt dự án số 2091/QĐ-UBND ngày 13/7/2022.

Thực hiện Văn bản số 7890/BKHĐT-TH ngày 22/9/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều chỉnh vốn giữa các nhiệm vụ, dự án của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội với các nhiệm vụ, dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được bố trí vốn trong năm 2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4187/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 điều chỉnh giảm 3,5 tỷ đồng của dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (Hóc Mẫn, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay) để bố trí cho dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025.

Đến nay các dự án đã triển khai cơ bản hoàn thành và giải ngân 183,5/183,5 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn đã bố trí.

b) *Tồn tại, hạn chế:*

Các dự án thuộc nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội dự kiến triển khai thực hiện trong 02 năm 2022-2023, tuy nhiên đến năm 2023 mới được Trung ương giao vốn cho các dự án dẫn đến công tác triển khai thực hiện các dự án bị chậm so với tiến độ đề ra của Chương trình.

2. Việc thực hiện các chính sách tiền tệ:

a) *Kết quả đạt được*

- NHNN Chi nhánh tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và Thông tư số 03/2022/TT-NHNN ngày 20/5/2022 của NHNNVN hướng dẫn các ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP.

- Kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng của các tổ chức tín dụng trên địa bàn: Doanh số cho vay được hỗ trợ lãi suất đến ngày 30/11/2023 là 151,1 tỷ đồng, trong đó: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Bình Định 29,82 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Khu Công nghiệp Phú Tài 87,24 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Bình Định 16,7 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Bình Định 0,7 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Nam Á CN Quy Nhơn 4,1 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Quy Nhơn 10,48 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Bình Định 2 tỷ đồng.

- Kết quả công tác hỗ trợ lãi suất cho vay tại NHCSXH:

+ Thực hiện Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại NHCSXH, nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất và phí quản lý để NHCSXH cho vay theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc Hội. Theo đó, NHCSXH sẽ thực hiện hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 02 năm 2022-2023 đối với các khoản vay có lãi suất trên 6%/năm và được NHCSXH giải ngân trong giai đoạn 2022-2023.

+ Thực hiện quy định tại điểm g khoản 2 Điều 10 Nghị định số 36/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Căn cứ tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất các khoản vay tại NHCSXH, ngày 26/10/2023 Tổng Giám đốc NHCSXH đã thông báo kết thúc thực hiện hỗ trợ lãi suất các khoản vay tại NHCSXH theo quy định tại Nghị định số 36/2022/NĐ-CP vào ngày 31/10/2023.

+ Đến 31/10/2023, Chi nhánh thực hiện Hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP ngày 30/05/2022 của Chính phủ, trong đó: lũy kế số tiền giải ngân trong thời gian thực hiện hỗ trợ lãi suất: 2.970.179.193.000 đồng; số món được hỗ trợ lãi suất: 69.911 món; lũy kế số tiền được thanh toán hỗ trợ lãi suất: 55.620.034.766 đồng. Trong đó, số tiền được thanh toán hỗ trợ lãi suất 10 tháng năm 2023: 39.395.312.396 đồng.

- Đối với chương trình cho người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động được triển khai theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và các Quyết định liên quan của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19: Toàn tỉnh đã có 16 doanh nghiệp được vay vốn, số tiền 4.190 triệu đồng để hỗ trợ 980 lao động bị ngừng việc theo Nghị quyết số 42/NQ-CP và 34 doanh nghiệp với số tiền 50 tỷ đồng trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất đối với 6.365 lao động theo Nghị quyết số 68/NQ-CP; triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội. Đến nay, 50/50 người sử dụng lao động đều đã hoàn trả vốn vay theo đúng thỏa thuận.

b) Tồn tại, hạn chế

- Tình hình khó khăn chung của thị trường là nguyên nhân chính tác động tiêu cực đến khả năng hấp thụ vốn tín dụng của nền kinh tế và khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp, cụ thể: cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu lớn (Mỹ, Châu Âu...) và trong nước đều suy giảm; các ngành nghề xuất khẩu, du lịch chưa phục hồi hoàn toàn, tình trạng thiếu hụt đơn hàng xuất khẩu (các ngành gỗ xuất khẩu, thủy sản...), chi

phí đầu vào tăng cao, lượng hàng tồn kho lớn nhưng không tìm được đầu ra... ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh dẫn đến khả năng hấp thụ và tiếp cận vốn tín dụng còn hạn chế.

- Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa đáp ứng được điều kiện vay vốn tại các TCTD dẫn tới khả năng tiếp cận vốn tín dụng còn hạn chế, một số nguyên nhân chủ yếu như: thiếu phương án kinh doanh khả thi, tình hình tài chính còn chưa minh bạch, khả năng quản trị điều hành doanh nghiệp còn yếu, doanh nghiệp chưa thực sự chủ động tìm hiểu các chương trình tín dụng, sản phẩm của ngân hàng.

3. Việc áp dụng cơ chế đặc thù:

- Về chỉ định thầu: Các dự án sử dụng vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh triển khai thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu, không áp dụng cơ chế đặc thù.

- Về cấp phép mở vật liệu phục vụ thi công tuyến chính Dự án cao tốc áp dụng theo cơ chế đặc thù của Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội, Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ, Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 08/9/2022 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 18 và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1411/BTNMT-ĐCKS ngày 18/3/2022: UBND tỉnh đã xác nhận 16 hồ sơ đăng ký tại 11 điểm mỏ với tổng trữ lượng 13,4 triệu m³ đất san lấp đảm bảo khối lượng đất đắp phục vụ thi công xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam. UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương khẩn trương đưa diện tích mỏ vật liệu vào kế hoạch sử dụng đất; hỗ trợ chủ đầu tư, nhà thầu thỏa thuận với các chủ sở hữu về giá bồi thường, hỗ trợ, thuê đất, bồi thường cây cối, hoa màu... đối với các nơi có mỏ vật liệu để làm cơ sở cho thuê đất khai thác khoáng sản. Đồng thời, đề nghị Chủ đầu tư dự án và các nhà thầu phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng đối với các khu vực mỏ thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp. Hầu hết các mỏ vật liệu đất đắp là quy hoạch chức năng rừng sản xuất, do đó sau khi được UBND tỉnh cấp giấy xác nhận khai thác, nhà thầu phải lập thủ tục chuyển đổi đất lâm nghiệp theo Luật Lâm nghiệp.

- Tình hình thực hiện phân cấp cho UBND cấp tỉnh làm cơ quan chủ quản thực hiện các đoạn tuyến đường cao tốc đi qua địa bàn: Không.

4. Việc thực hiện các chính sách khác

- Tình hình sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để phát triển hạ tầng viễn thông, internet:

+ Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 về việc Quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025, trong năm 2022, tỉnh Bình Định đã tiến hành rà soát, cập nhật hiện trạng cung cấp dịch vụ viễn thông tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông để xây dựng kế hoạch lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất và dịch vụ truy nhập internet băng rộng cố định mặt đất ở các khu vực khó khăn, qua đó Bình Định có 33 thôn, làng thuộc

khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông và 04 thôn, làng thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông khi có điện.

+ Trong năm 2023, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 969/QĐ-BTTTT ngày 06/6/2023 về công bố danh sách các thôn thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông thực hiện đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 và giao Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức khảo sát, lập dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt. Do đó, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ chủ động và tích cực phối hợp khi có yêu cầu hoặc thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích trong thời gian đến, bảo đảm triển khai hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

+ Bên cạnh đó, Chương trình viễn thông công ích thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ truy nhập internet băng rộng cố định, cụ thể: Năm 2022, Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận 04 điểm Bưu điện văn hóa xã cung cấp dịch vụ truy nhập internet công cộng do Bưu điện tỉnh triển khai; 03 điểm trường học truy nhập internet băng rộng cố định mặt đất trả sau do Viettel Bình Định triển khai. Năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông đã xác nhận 14 điểm truy nhập internet băng rộng cố định mặt đất trả sau do Viettel Bình Định triển khai. Việc hỗ trợ do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trực tiếp ký, thanh toán với doanh nghiệp.

+ Hiện nay, Viettel Bình Định và Viễn thông Bình Định đang triển khai đẩy mạnh cung cấp dịch vụ truy nhập internet băng rộng tại các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin. Theo đó, Sở Thông tin và Truyền thông đã xác nhận điểm đủ điều kiện triển khai hỗ trợ do Viettel Bình Định đề xuất 06 điểm.

- Tình hình thực hiện Chương trình “Sóng và máy tính cho em”:

+ UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 24/10/2021 thực hiện Chương trình “Sóng và máy tính cho em”, đã chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông đôn đốc, nhắc nhở và tạo điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông triển khai hạ tầng viễn thông bảo đảm vùng phủ rộng khắp. Các doanh nghiệp viễn thông cũng đã tích cực phối hợp triển khai các nhiệm vụ được giao và tăng cường đầu tư hạ tầng (kể cả vùng chưa có điện lưới), hiện nay đã phủ sóng 06/08 thôn, làng lốm sóng di động băng rộng, hiện chỉ còn lại 02 thôn, làng chưa có điện lưới còn lốm sóng di động, bao gồm: thôn Canh Giao, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh và làng O2, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh; 31 thôn, làng chưa có hạ tầng băng rộng cố định (31 thôn, làng này đang nằm trong danh sách các khu vực khó khăn được hỗ trợ phổ cập dịch vụ viễn thông đã nêu tại mục 2).

+ Qua theo dõi tài khoản tiếp nhận hỗ trợ, số thu đóng góp, ủng hộ bằng tiền cho Chương trình “Sóng và máy tính cho em” phát sinh từ ngày 01/11/2021 đến ngày 25/4/2022 là 2.123.794.681 đồng, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 04/05/2022 về phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình “Sóng và máy tính cho em” cho Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ trang bị thiết bị phục vụ học trực tuyến với tổng số tiền 2.123.794.681 đồng. Số lượng máy tính bảng được hỗ trợ cụ thể là: trường Tiểu học 273 máy; trường THCS 201 máy; trường THPT 123 máy.

+ Trong năm 2022, tỉnh đã thực hiện hỗ trợ trang thiết bị phục vụ trực tuyến cho học sinh thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo là máy tính bảng. Số lượng được hỗ trợ cụ thể là: trường Tiểu học: 273 máy; trường THCS: 201 máy; trường THPT: 123 máy. Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đóng góp, ủng hộ.

+ Đối với việc sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích thực hiện Chương trình “Sóng và máy tính cho em”, căn cứ theo điểm d, khoản 1, Điều 21, Mục 3, Chương IV của Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT là hỗ trợ về dịch vụ viễn thông phổ cập cho đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ máy tính thuộc Chương trình “Sóng và máy tính cho em”. Do đó việc sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích hỗ trợ phát máy tính bảng là chưa thực hiện.

III. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp

- Về thực hiện chính sách miễn, giảm thuế:

+ Tiếp tục tuyên truyền doanh nghiệp, người nộp thuế (NNT) tiếp tục thực hiện tốt chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ.

+ Đẩy mạnh công tác đối thoại, hỗ trợ giải đáp các thắc mắc và tháo gỡ các khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện chính sách miễn, giảm thuế, góp phần tạo điều kiện cho doanh nghiệp phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thường xuyên thông báo, nhắc nhở kịp thời cho doanh nghiệp, NNT nhận dạng những sai sót khi thực hiện chính sách miễn, giảm thuế, thường xuyên hướng dẫn việc ghi hóa đơn và khắc phục sai sót khi xuất hóa đơn đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn giảm và không miễn giảm thuế theo đúng quy định.

+ Tiếp tục thực hiện cải cách các thủ tục hành chính, thủ tục thuế, để hỗ trợ tối đa doanh nghiệp thực hiện chính sách miễn giảm thuế của Quốc hội và Chính phủ.

- Về an sinh, xã hội, lao động, việc làm:

+ Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, Kết luận số 06-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Quyết định số 1630/QĐ-TTg ngày 28/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, trọng tâm là tham mưu UBND các cấp bố trí bổ sung nguồn vốn ủy thác sang NHCSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn.

+ Tiếp tục phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương, Hội đoàn thể nhận ủy thác rà soát, nắm bắt nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chương trình chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước, đảm bảo vốn tín dụng chính sách đến đúng đối tượng thụ hưởng là người nghèo và các đối tượng chính sách. Đặc biệt là việc phối hợp với hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, tạo điều kiện cho người nghèo và các đối

tượng chính sách được hướng dẫn, học hỏi về cách đầu tư vốn vay, làm ăn có hiệu quả, phát triển sản xuất, kinh doanh, từng bước cải thiện đời sống và nâng cao trình độ dân trí.

+ Phối hợp với Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan đơn vị có liên quan tiếp tục tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ, nhằm đảm bảo việc triển khai chính sách hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích, tránh trục lợi chính sách.

+ Chủ động xây dựng các chương trình, dự án, gắn kết giữa đầu tư các mô hình kinh tế với nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đào tạo nghề giúp hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chương trình tín dụng chính sách xã hội, chú trọng, làm tốt công tác tuyên truyền, công khai chủ trương, chính sách và kết quả thực hiện tín dụng chính sách xã hội tại Điểm giao dịch xã nhằm phát huy vai trò giám sát của nhân dân trong việc thực hiện tín dụng chính sách xã hội.

- Về Y tế:

+ Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng; chủ động phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm đối với người; kịp thời xử lý ngăn chặn dịch bệnh, hạn chế tối đa số người mắc và tử vong. Triển khai chương trình mục tiêu quốc gia y tế - dân số và các chương trình, dự án y tế khác đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đúng tiến độ.

+ Nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng, đi đôi với tăng cường trách nhiệm, đạo đức, phong cách, thái độ phục vụ của viên chức, nhân viên y tế và cải thiện các điều kiện sinh hoạt của người bệnh, tạo dựng cảnh quan “xanh, sạch, đẹp” trong các cơ sở y tế.

+ Tiếp tục kiện toàn mạng lưới y tế, tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế cơ sở. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế.

+ Thực hiện tốt công tác đấu thầu mua sắm thuốc, sinh phẩm, khí y tế, hóa chất, vật tư và máy móc, thiết bị y tế theo đúng quy định hiện hành; đảm bảo cung ứng kịp thời, đầy đủ thuốc, hóa chất, vật tư y tế,... phục vụ cho người bệnh.

2. Kiến nghị

- Kiến nghị Chính phủ cho phép mở rộng đối tượng được giảm thuế GTGT 2% đối với hàng hóa, dịch vụ cho tất cả các thành phần kinh tế, nhằm tiếp tục hỗ trợ cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao tính cạnh tranh đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho người lao động.v.v... Đồng thời qua đó cũng khắc phục tình trạng doanh nghiệp sai sót khi phải tra cứu mặt hàng, dịch vụ được giảm thuế hoặc không được giảm thuế dẫn đến xuất hóa đơn không đúng và dễ bị xử lý vi phạm về thuế do xác định không đúng đối tượng miễn giảm thuế.

- Kiến nghị Chính phủ hàng năm quan tâm bổ sung nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm để đầu tư phát triển kinh tế, tạo việc làm, góp phần giảm thất nghiệp, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống.

- Kiến nghị Chính phủ ban hành danh mục và số lượng trang thiết bị y tế, vật tư y tế, trang phục phòng chống dịch...dự trữ tại tỉnh để phòng chống dịch chủ động; ban hành chế độ tiền lương thích hợp cho công chức, viên chức, nhân viên ngành Y tế; chế độ phụ cấp thâm niên nghề cho công chức, viên chức, nhân viên y tế; tăng ngân sách từ Trung ương hỗ trợ về cho tỉnh để thực hiện nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở y tế huyện, xã.

- Do nguồn lực của tỉnh còn hạn chế nên UBND tỉnh đã có Văn bản số 6835/UBND-VX ngày 15/11/2022 và Văn bản số 699/UBND-VX ngày 15/02/2023 đề nghị Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, hỗ trợ vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội để bổ sung phần vốn còn lại của dự án Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định với số vốn là 201,5 tỷ đồng. Kính đề nghị Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư quan tâm, xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ cho tỉnh.

Phần thứ hai

VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

I. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC – NAM PHÍA ĐÔNG ĐOẠN QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

- Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đã được Quốc hội khoá XV quyết định chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022. Dự án được chia thành 12 dự án thành phần vận hành độc lập theo hình thức đầu tư công, đi qua địa bàn 12 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Bộ Giao thông vận tải thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư, trực tiếp phê duyệt các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã phê duyệt dự án thành phần:

+ Đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn tại Quyết định số 906/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022;

+ Đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn tại Quyết định số 907/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022;

+ Đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh tại Quyết định số 908/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

1. Về công tác giải phóng mặt bằng:

1.1. Kết quả đạt được:

a) Tình hình triển khai thực hiện:

- Công tác lập, phê duyệt phương án bồi thường GPMB: Đã phê duyệt 770 đợt, số tiền 4.609,2 tỷ đồng; trong đó, tuyển chính được 11.771/11.771 hộ, diện tích 953,19/953,19 ha, đạt 100%.

- Xây dựng khu cải táng và di dời mồ mã: Đã xây dựng hoàn thành 07/07 khu cải táng và thực hiện di dời được 6.835/6.835 ngôi mộ, đạt 100%.

- Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật do địa phương quản lý: 08 địa phương đang triển khai di dời đạt từ 75% đến 98%.

- Di dời tuyến điện trên 110kV và hệ thống hạ tầng kỹ thuật do các cơ quan Trung ương quản lý:

+ Tuyến điện trên 110 kV: Đang triển khai thi công xây dựng được 87/87 vị trí móng trụ và đã đóng điện được 83/87 vị trí (còn 04 vị trí trên đoạn Quy Nhơn-Chí Thạnh).

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật do các cơ quan TW quản lý như cáp quang, cáp viễn thông bị ảnh hưởng: Đang khẩn trương thực hiện di dời đối với 95/95 vị trí.

- Bàn giao mặt bằng, chiều dài tuyến chính: Đã bàn giao cho Chủ đầu tư điện tích 946,12/953,19 ha, đạt 99,3%, chiều dài 116,4/117,99km, đạt 98,7%.

b) Đánh giá chung

Nhìn chung tiến độ thực hiện công tác GPMB thực hiện đạt yêu cầu của Nghị quyết số 18/NQ-CP của Chính phủ.

1.2. Những tồn tại hạn chế

- Dự án trải dài qua địa bàn của 30 xã, phường, thị trấn, của tỉnh khối lượng thực hiện công tác GPMB rất lớn, diện tích đất dự án chiếm dụng lớn; phải di dời đối với 02 điểm thuộc di tích lịch sử Quốc gia bị ảnh hưởng dự án.

- Việc thực hiện công tác GPMB được thực hiện đồng thời với công tác lập dự án đầu tư, có một số đoạn tuyến phải điều chỉnh; thực hiện trên cơ sở các cơ chế đặc thù được Nghị quyết 18/NQ-CP³ của Chính phủ cho phép, tuy nhiên, có một nội dung cần phải điều chỉnh, bổ sung bằng Nghị quyết số 119/NQ-CP⁴.

- Chủ đầu tư điều chỉnh, bổ sung phạm vi mốc GPMB trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố và bổ sung khối lượng di dời hệ thống điện trên 110kV, tiếp tục tiến hành bàn giao bổ sung khối lượng thực hiện GPMB cho các địa phương, đơn vị. Sau khi tiếp nhận, các địa phương phải triển khai thực hiện các bước đo đạc, kiểm đếm, xác nhận nguồn gốc đất đai, phê duyệt phương án, xây dựng bổ sung và mở rộng khu tái định cư để bố trí tái định cư cho người dân, ... làm ảnh hưởng kéo dài thời gian thực hiện công tác bồi thường, GPMB.

- Phải thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, đất lúa; công tác di dời hạ tầng kỹ thuật đường điện cao thế, cáp viễn thông... do các cơ quan TW quản lý trong khi địa phương được giao thực hiện công tác di dời (nhưng thủ tục, trình tự xử lý lại ở Bộ, ngành TW và trình độ năng lực của cán bộ địa phương còn hạn chế); Bên cạnh đó, quy trình lập, thẩm định, phê duyệt phương án chi tiết GPMB cần có ý kiến

³ Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025.

⁴ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 08/9/2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025

thỏa thuận của Chủ đầu tư nên mất nhiều thời gian; Một số khó khăn, vướng mắc cần sự hướng dẫn, giải quyết của các Bộ, ngành ở Trung ương nên địa phương mất nhiều thời gian ở khâu kết nối, liên hệ và chờ hướng dẫn; Chủ đầu tư bố trí vốn chưa kịp thời; việc thỏa thuận phương án bồi thường, GPMB, di dời hạ tầng kỹ thuật của Chủ đầu tư còn chậm.

- Hồ sơ quản lý đất đai có sự chênh lệch, sai khác so với thực tế; việc kiểm kê, xác nhận nguồn gốc đất đai đối với các hộ có hộ khẩu ở địa phương nhưng cư trú ở địa phương khác mất nhiều thời gian.

- Chủ đầu tư chậm công khai hướng tuyến, sơ đồ tuyến tại các địa phương có dự án đường bộ cao tốc đi qua bằng pano theo quy định để người dân nắm bắt thông tin và phục vụ công tác tuyên truyền vận động giải phóng mặt bằng.

2. Về công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, đất lúa

2.1. Kết quả đạt được

Tỉnh đã hoàn thành công tác chuyển mục đích sử dụng đất rừng, đất lúa trên tuyến chính theo cơ chế đặc thù tại các nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ (Nghị quyết số 44/2022/QH15⁵, Nghị quyết số 273/UBTVQH15⁶, Nghị quyết số 18/NQ-CP, Nghị quyết số 119/NQ-CP).

2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Diện tích đất rừng và đất trồng lúa (từ 02 vụ trở lên) cần chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án đường bộ cao tốc qua địa bàn tỉnh, thay đổi so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 409,58 ha (tăng 78,09 ha).

+ Đất rừng phòng hộ 37,96 ha (tăng 5,36 ha).

+ Đất trồng rừng sản xuất 612,86 ha (tăng 131,52 ha).

- Việc trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phải thực hiện các thủ tục chờ xác định được vị trí quỹ đất trồng rừng thay thế ở tỉnh khác thì Bộ Nông nghiệp và PTNT mới có văn bản giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam tạm thu tiền trồng rừng thay thế, từ đó các chủ dự án mới được nộp tiền và UBND tỉnh có cơ sở ban hành Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, do đó gây kéo dài thời gian ảnh hưởng tiến độ giải phóng mặt bằng.

- Việc triển khai công tác thỏa thuận về giá chuyển nhượng, thuê đất khu vực mỏ vật liệu phục vụ dự án của Chủ đầu tư còn chưa tích cực, một số hộ dân còn chưa đồng thuận về giá.

3. Công tác bố trí tái định cư

⁵ Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025.

⁶ Nghị quyết số 273/UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của UBTV Quốc hội về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025.

3.1. Kết quả đạt được

- Thực hiện đầu tư xây dựng 40 khu tái định cư⁷ với tổng mức đầu tư 746,4 tỷ đồng. Đã thi công xây dựng hoàn thành 24 khu; 16 khu còn lại đạt khoảng 98%.

- Phải bố trí tái định cư cho 904 hộ, với 1.044 lô đất tái định cư. Hiện nay, đã xét giao đất tái định cư và giao đất tái định cư ngoài thực địa cho các hộ dân xây dựng nhà, như sau:

+ Đã ban hành quyết định giao đất tái định cư được 904/904 hộ phải bố trí tái định cư, đạt 100%.

+ Đã tiến hành giao đất tái định cư ngoài thực địa được 894/904 hộ phải bố trí tái định cư, đạt 98,9% (còn 10 hộ ở An Nhơn).

3.2. Những tồn tại hạn chế

- Các mỏ vật liệu đất đắp cho các Khu tái định cư không được áp dụng cơ chế đặc thù của dự án cao tốc để rút ngắn quy trình cấp mỏ, phải thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ khai thác vật liệu đất đắp theo quy định của Luật Khoáng sản, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ và theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tốn rất nhiều thời gian, làm chậm tiến độ xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án.

- Việc hướng dẫn của Bộ GTVT về quy mô xây dựng các tuyến đường trong các khu tái định cư còn bất cập: xây dựng các tuyến đường đạt quy mô giao thông nông thôn, không có vỉa hè để bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật như thoát nước, cấp quang, cấp nước sinh hoạt, PCCC..., nên chưa đạt được sự đồng tình ủng hộ của người dân làm chậm công tác lập, phê duyệt quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu tái định cư.

- Việc lập, thẩm duyệt, phê duyệt hệ thống PCCC của các khu tái định cư theo quy định cũng làm mất nhiều thời gian.

4. Công tác bố trí vốn và giải ngân

4.1. Kết quả đạt được

- Tổng vốn Bộ GTVT đã cấp: 4.900 tỷ đồng, đạt 98,9% so với kinh phí được Bộ GTVT phê duyệt (4.953 tỷ đồng) và đạt 92,4% so với nhu cầu thực tế (5.306 tỷ đồng).

- Kết quả giải ngân đến hiện nay: Đã giải ngân 4.359 tỷ đồng, đạt 89% vốn cấp; trong đó, diện tích tuyến chính 943,32/953,19 ha, đạt 99%.

4.2. Những tồn tại hạn chế

Việc bố trí vốn của Chủ đầu tư để thực hiện chi trả cho các hộ dân ở một số địa phương còn chưa kịp thời.

III. KIẾN NGHỊ:

- Kiến nghị Chính phủ áp dụng cơ chế đặc thù đối với các mỏ vật liệu đất đắp cho các Khu tái định cư phục vụ dự án để đẩy nhanh tiến độ triển khai các khu tái định cư.

- Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải có hướng dẫn cụ thể, bổ sung hệ thống vỉa hè, thoát nước, cấp quang, cấp nước, PCCC... khi xây dựng các tuyến đường trong các khu

⁷ Tỉnh đã thực hiện đầu tư xây dựng 40 khu tái định cư với diện tích 71,335ha/1.723 lô đất.

tái định cư để tạo điều kiện thuận lợi trong công tác GPMB, tái định cư, ổn định cuộc sống nhân dân.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các Nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng của Quốc gia đến hết năm 2023 của tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Đoàn giám sát của Quốc hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của QH;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I

Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền liên quan đến thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và các Nghị quyết về dự án quan trọng quốc gia

| TT | Tên văn bản | Số hiệu | Thời gian ban hành |
|-----------|--|-----------------|---------------------------|
| 1 | Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 đối với các trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Bình Định | 03/2022/NQ-HĐND | 23/3/2022 |
| 2 | Quyết định của UBND tỉnh Quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 đối với các trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Bình Định | 15/2022/QĐ-UBND | 08/4/2022 |
| 3 | Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 đối với các trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Bình Định | 37/2021/NQ-HĐND | 11/12/2021 |
| 4 | Quyết định của UBND tỉnh quy định mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 đối với các trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Bình Định | 89/2021/QĐ-UBND | 31/12/2021 |

Phụ lục II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THEO NGHỊ QUYẾT 43/2022/QH15

DVT: triệu đồng

| STT | Tên dự án | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Quyết định/Nghị quyết chủ trương đầu tư | | Kế hoạch vốn bố trí trong giai đoạn 2021-2025 | | | | | | | | Kết quả thực hiện vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội | | Ghi chú | |
|----------------|---|-------------------|--------------------|---|--------------------------------|---|-----------------------|--|----------------------------|----------------|---|----------|-------------------------|---|-----------------------------------|-------------|----------|
| | | | | Số quyết định, ngày tháng năm ban hành | TMDT | | Tổng số các nguồn vốn | Vốn NSTW từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội | | | Vốn NSTW trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Vốn NSDP | Nguồn vốn hợp pháp khác | Giải ngân đến 31/12/2023 | Tỷ lệ % so với kế hoạch được giao | | |
| | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | Tổng số | Số vốn đã phân bổ hằng năm | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Năm 2022 | Năm 2023 | | | | | | | Năm 2024 |
| TỔNG SỐ | | | | | 579.500 | 374.000 | 579.500 | 353.000 | 0 | 349.500 | 0 | 0 | 226.500 | 0 | 349.500 | 100% | |
| 1 | Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đông Du, Hóc Nhạn) | 2022 | 2024 | 958/QĐ-UBND; 25/3/2022 2190/QĐ-UBND; 13/7/2022 4755/QĐ-UBND; 21/12/2023 | 65.000 | 55.000 | 65.000 | 55.000 | | 55.000 | | | 10.000 | | 55.000 | 100% | |
| 2 | Dự án Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (Hóc Mần, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay) | 2022 | 2024 | 956/QĐ-UBND; 25/3/2022 2191/QĐ-UBND; 13/7/2022 4754/QĐ-UBND; 21/12/2023 | 78.000 | 70.000 | 78.000 | 70.000 | | 66.500 | | | 8.000 | | 66.500 | 100% | |
| 3 | Dự án: Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè Né, Hóc Sím, Hóc Cau, Hóc Dài) | 2022 | 2024 | 957/QĐ-UBND; 25/3/2022 2189/QĐ-UBND; 13/7/2022 4772/QĐ-UBND; 22/12/2023 | 69.000 | 62.000 | 69.000 | 62.000 | | 62.000 | | | 7.000 | | 62.000 | 100% | |
| 4 | Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định | 2022 | 2025 | 42/NQ-HĐND; 07/9/2022 66/NQ-HĐND; 10/12/2022 | 367.500 | 187.000 | 367.500 | 166.000 | | 166.000 | | | 201.500 | | 166.000 | 100% | |

Phụ lục III

**TỔNG HỢP CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC – NAM PHÍA ĐÔNG ĐOẠN QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

ĐVT: triệu đồng

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| | TỔNG SỐ | 4.710.988 | 4.568.924 | 4.513.491 | 4.119.642 | | | | | |
| A | UBND THỊ XÃ AN NHƠN | 575.368 | 568.372 | 564.659 | 492.721 | | | | | |
| A.1 | Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn | 496.645 | 490.806 | 488.346 | 436.737 | | | | | |
| I | Khu Tái định Cư xã Nhơn Phúc | 25.952 | 19.632 | 18.670 | 6.007 | UBND Thị xã An Nhơn | Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ thị xã An Nhơn | | | |
| 1 | Gói thầu tư vấn ĐTXD | 1.364 | 1.333 | 1.287 | 788 | | | | | |
| 1.1 | Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi. | 241 | 241 | 241 | 206 | | | Liên danh Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Dự Quyền và Công ty TNHH Tư vấn xây dựng – Thương mại Duy Linh | 11/2022 | 1/2023 |
| 1.2 | Chi phí tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 180 | 180 | 180 | 171 | | | Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Nam Phú | 11/2022 | 1/2023 |
| 1.3 | Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC - dự toán xây dựng. | 303 | 303 | 288 | 238 | | | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Dự Quyền | 3/2023 | 5/2023 |
| 1.4 | Tư vấn, lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu xây lắp. | 25 | 37 | 36 | 36 | | | Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng A.E.G | 5/2023 | 6/2023 |
| 1.5 | Tư vấn thẩm tra hồ sơ TKBVTC – dự toán xây dựng. | 56 | 56 | 53 | 49 | | | Liên danh Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn và Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long | 4/2023 | 5/2023 |
| 1.6 | Tư vấn Giám sát thi công xây dựng và thiết bị | 449 | 426 | 405 | 57 | | | Công ty TNHH TVXD Hoàng Long | 7/2023 | 3/2024 |
| 1.7 | Phi tư vấn bảo hiểm công trình xây dựng. | 29 | 32 | 31 | 31 | | | Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định | 7/2023 | 3/2024 |
| 1.8 | Rà phá bom mìn | 80 | 57 | 54 | | | | Trung tâm xử lý Bom mìn QK5 | 5/2023 | 6/2023 |
| 2 | Gói thầu xây dựng | 24.588 | 18.299 | 17.383 | 5.219 | | | | | |
| 2.1 | Cắm cọc mốc phân lô | 143 | 84 | 80 | 79 | | | Công Ty TNHH XD Thành Nhân | 10/2023 | 11/2023 |
| 2.2 | Xây lắp (toàn bộ khối lượng công trình và thiết bị) | 24.445 | 18.215 | 17.303 | 5.140 | | | Liên danh Công ty TNHH XDTH Minh Hiếu và Công ty TNHH XL Song Kiệt | 7/2023 | 3/2024 |
| II | Di dời hạ tầng kỹ thuật điện | 30.191 | 30.672 | 29.174 | 20.134 | UBND Thị xã An Nhơn | Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ thị xã An Nhơn | | | |
| 1 | Gói thầu tư vấn ĐTXD | 2.221 | 2.243 | 2.152 | 1.329 | | | | | |
| 1.1 | Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi. | 433 | 433 | 433 | 411 | | | Công ty TNHH Tư vấn xây dựng điện An Trung | 3/2023 | 4/2023 |
| 1.2 | Tư vấn, lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất các gói thầu tư vấn và Xây lắp. | 96 | 110 | 105 | 105 | | | Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng A.E.G | 8/2023 | 9/2023 |
| 1.3 | Tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng. | 545 | 549 | 521 | 508 | | | Công ty TNHH Tư vấn xây dựng điện An Trung | 6/2023 | 7/2023 |
| 1.4 | Tư vấn thẩm tra hồ sơ TKBVTC – dự toán xây dựng. | 127 | 127 | 121 | 118 | | | Công ty TNHH Kỹ thuật Thiên Kim | 7/2023 | 7/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| 1.5 | Tư vấn thẩm định giá vật tư thiết bị | 112 | 112 | 107 | 107 | | | Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC | 10/2023 | 10/2023 |
| 1.6 | Tư vấn Giám sát thi công xây dựng | 813 | 827 | 786 | | | | Công ty TNHH Tư vấn xây dựng điện An Trung | 10/2023 | 3/2024 |
| 1.7 | Phi tư vấn bảo hiểm công trình xây dựng. | 96 | 84 | 80 | 80 | | | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long - Công ty Bảo hiểm Bảo Long Bình Định | 10/2023 | 3/2024 |
| 2 | Gói thầu xây dựng | 27.970 | 28.429 | 27.022 | 18.805 | | | | | |
| 2.1 | Xây lắp (toàn bộ khối lượng công trình và thiết bị) | 27.970 | 28.429 | 27.022 | 18.805 | | | Công ty TNHH XL Song Kiệt | 10/2023 | 3/2024 |
| III | Điểm tái định cư Nhơn Hoà | 24 | 24 | 24 | 0 | UBND Thị xã An Nhơn | Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ thị xã An Nhơn | | | |
| 1 | Gói thầu Tư vấn khảo sát, quy hoạch 1/500 | 24 | 24 | 24 | | | | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Dự Quyền | 12/2023 | 1/2024 |
| IV | Chi phí bồi thường, hỗ trợ | 440.478 | 440.478 | 440.478 | 410.596 | | | | | |
| A.2 | Dự án thành phần Quy Nhơn - Chí Thạnh | 78.723 | 77.566 | 76.313 | 55.985 | | | | | |
| I | Khu Tái định cư Phường Nhơn Hoà | 24.446 | 23.289 | 22.247 | 7.090 | UBND Thị xã An Nhơn | Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ thị xã An Nhơn | | | |
| 1 | Gói thầu tư vấn ĐTXD | 1.520 | 1.550 | 1.499 | 829 | | | | | |
| 1.1 | Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi. | 337 | 337 | 337 | 320 | | | Liên danh Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Dự Quyền và Công ty TNHH Tư vấn xây dựng – Thương mại Duy Linh | 11/2022 | 1/2023 |
| 1.2 | Chi phí tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 200 | 200 | 200 | 190 | | | Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Nam Phú | 11/2022 | 1/2023 |
| 1.3 | Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC - dự toán xây dựng. | 338 | 336 | 319 | 125 | | | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Dự Quyền | 3/2023 | 5/2023 |
| 1.4 | Tư vấn, lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu xây lắp. | 14 | 41 | 39 | 39 | | | Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng A.E.G | 5/2023 | 6/2023 |
| 1.5 | Tư vấn thẩm tra hồ sơ TKBVTC – dự toán xây dựng. | 64 | 65 | 62 | 62 | | | Liên danh Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hội Cầu đường và Công ty TNHH TV Tân Danh | 4/2023 | 5/2023 |
| 1.6 | Tư vấn Giám sát thi công xây dựng và thiết bị | 449 | 469 | 446 | | | | Công ty TNHH TVXD Hoàng Long | 7/2023 | 3/2024 |
| 1.7 | Phi tư vấn bảo hiểm công trình xây dựng. | 59 | 51 | 48 | 48 | | | Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định | 8/2023 | 3/2024 |
| 1.8 | Rà phá bom mìn | 60 | 52 | 49 | 45 | | | Trung tâm xử lý Bom mìn QK5 | 5/2023 | 6/2023 |
| 2 | Gói thầu xây dựng | 22.926 | 21.739 | 20.747 | 6.261 | | | | | |
| 2.1 | Cắm cọc mốc phân lô | 47 | 56 | 53 | 53 | | | Công Ty TNHH XD Thành Nhân | 10/2023 | 10/2023 |
| 2.2 | Xây lắp (toàn bộ khối lượng công trình và thiết bị) | 22.879 | 21.683 | 20.695 | 6.208 | | | Liên danh Công ty TNHH Đình Phát và Công ty TNHH XL Tân Hoa | 8/2023 | 3/2024 |
| II | Di dời hạ tầng kỹ thuật điện | 4.220 | 4.220 | 4.009 | 1.304 | UBND Thị xã An Nhơn | Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ thị xã An Nhơn | | | |
| 1 | Gói thầu Tư vấn | 433 | 433 | 411 | 278 | | | | | |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------------------|---|--------------------|----------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| 1.1 | Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật | 218 | 218 | 218 | 205 | | | Công ty TNHH Tư vấn điện An Trung | 3/2023 | 4/2023 |
| 1.2 | Tư vấn, lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu Xây lắp. | 20 | 20 | 19 | 19 | | | Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng Huy Hoàng | 5/2023 | 6/2023 |
| 1.3 | Tư vấn thẩm tra hồ sơ TKBVTC – dự toán xây dựng. | 21 | 21 | 20 | 20 | | | Công ty TNHH Kỹ thuật Thiên Kim | 4/2023 | 4/2023 |
| 1.4 | Tư vấn thí nghiệm | 35 | 35 | 23 | 23 | | | Công ty Dịch vụ điện lực Miền trung - Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền trung | 6/2023 | 7/2023 |
| 1.5 | Tư vấn Giám sát thi công xây dựng | 126 | 126 | 120 | | | | Công ty TNHH Tư vấn điện An Trung | 7/2023 | 2/2024 |
| 1.6 | Phi tư vấn bảo hiểm công trình xây dựng. | 13 | 13 | 12 | 12 | | | Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định | 7/2023 | 2/2024 |
| 2 | Gói thầu xây dựng | 3.787 | 3.787 | 3.598 | 1.025 | | | | | |
| 2.1 | Xây lắp (toàn bộ khối lượng công trình và thiết bị) | 3.787 | 3.787 | 3.598 | 1.025 | | | Công ty TNHH XL Song Kiệt | 7/2023 | 2/2024 |
| III | Chi phí bồi thường, hỗ trợ | 50.057 | 50.057 | 50.057 | 47.591 | UBND Thị xã An Nhơn | | | | Đang thực hiện |
| B | UBND HUYỆN PHÙ MỸ | 664.994 | 664.687 | 657.765 | 607.390 | | | | | |
| B.1 | Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn | 664.994 | 664.687 | 657.765 | 607.390 | | | | | |
| I | Hạ tầng kỹ thuật tái định cư | 62.963 | 65.513 | 58.591 | 40.012 | UBND huyện Phù Mỹ | Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ huyện Phù Mỹ | | | |
| 1 | Chi phí Tư vấn ĐTXD | 4.504 | 4.490 | 4.440 | 3.588 | | | | | |
| a | Khu tái định cư thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp | 849 | 845 | 823 | 638 | | | | | |
| + | Tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 364 | 364 | 364 | 364 | | | Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hội quy hoạch Bình Định với Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp HB | | |
| + | Tư vấn khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 150 | 146 | 146 | 146 | | | Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp HB | | |
| + | Tư vấn giám sát công trình | 202 | 202 | 202 | 103 | | | Liên danh Công ty TNHH XD TH Hiệp Phước, Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Tân Tiến và Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long | 04/2023 | 10/2023 |
| + | Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT | 47 | 47 | 26 | 26 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ tự thực hiện | | |
| + | Tư vấn cắm mốc mốc giới thực ngoài thực địa | 86 | 86 | 86 | | | | Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hội quy hoạch Bình Định với Công ty TNHH Tổng hợp HTC | | |
| b | Khu tái định cư thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp | 946 | 936 | 916 | 712 | | | | | |
| + | Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 359 | 359 | 359 | 359 | | | Liên danh Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hội quy hoạch Bình Định và Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp HB | | |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|----------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| + | Tư vấn khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 156 | 146 | 146 | 146 | | | Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp HB | | |
| + | Tư vấn giám sát công trình | 292 | 292 | 292 | 183 | | | Liên danh Tư vấn An Vinh Phước - Việt Long - Tân Tiến | 05/2023 | 10/2023 |
| + | Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT | 45 | 45 | 25 | 25 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ tự thực hiện | | |
| + | Tư vấn cắm mốc mốc giới thực ngoài thực địa | 95 | 95 | 95 | | | | Liên danh Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hội quy hoạch Bình Định và Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp HTC | | |
| c | Khu tái định cư thôn An Lạc 2 | 993 | 993 | 993 | 816 | | | | | |
| + | Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 366 | 366 | 366 | 366 | | | Liên danh Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Doanh Phú - Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Tân Danh và Công ty TNHH PCCC Bảo Ninh | | |
| + | Tư vấn khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 150 | 150 | 150 | 150 | | | Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp HB | | |
| + | Tư vấn giám sát công trình | 315 | 315 | 315 | 168 | | | Liên danh tư vấn Tuấn Hùng - Việt Long - Tân Tiến | 05/2023 | 10/2023 |
| + | Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT | 48 | 48 | 48 | 26 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ tự thực hiện | | |
| + | Tư vấn cắm mốc mốc giới thực ngoài thực địa | 115 | 115 | 115 | 105 | | | Liên danh Công ty TNHH tư vấn Xây dựng Doanh Phú - Công ty cổ phần tư vấn Đạt Phương | | |
| d | Khu tái định cư thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa | 1.037 | 1.037 | 1.037 | 901 | | | | | |
| + | Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 378 | 378 | 378 | 378 | | | Liên danh Công ty TNHH Khuê Văn Các, Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp HB và Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hồng Hà, Bình Định | | |
| + | Tư vấn khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 150 | 150 | 150 | 150 | | | Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp HB | | |
| + | Tư vấn giám sát công trình | 316 | 316 | 316 | 213 | | | Liên danh Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Tân Tiến và Công ty TNHH Phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Phù Mỹ | 06/2023 | 10/2023 |
| + | Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT | 48 | 48 | 48 | 26 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ tự thực hiện | | |
| + | Tư vấn cắm mốc mốc giới thực ngoài thực địa | 145 | 145 | 145 | 134 | | | Liên danh Công ty TNHH Tư vấn xây dựng oanh Phú - Công ty c phần tư vấn Đạt Phương | | |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| <i>e</i> | Khu tái định cư thôn Trung Hội, xã Mỹ Trinh | 678 | 678 | 671 | 521 | | | | | |
| + | Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 234 | 234 | 234 | 234 | | | Liên danh tư vấn Công ty TNHH Khuê Văn Các, Công ty TNHH tư vấn tổng hợp HB và Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị PCCC Hồng Hà Bình Định | | |
| + | Tư vấn khảo sát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 160 | 160 | 153 | 153 | | | Công ty TNHH Tư vấn tổng hợp HB | | |
| + | Tư vấn giám sát công trình | 189 | 189 | 189 | 119 | | | Liên danh Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng HTC và Công ty TNHH tư vấn và xây dựng tổng hợp Tân Tiến | 07/2023 | 10/2023 |
| + | Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT | 30 | 30 | 30 | 16 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ tự thực hiện | | |
| + | Tư vấn cắm mốc mốc giới thực ngoài thực địa | 66 | 66 | 66 | | | | | | |
| II | Chi phí xây dựng khu TĐC | 56.980 | 59.544 | 54.009 | 35.432 | | | | | |
| + | Khu tái định cư thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp | 12.337 | 12.954 | 11.715 | 7.038 | | | Liên danh Công ty TNHH XD&TM TH Thảo Trinh - Công ty TNHH XD TM&DV Huỳnh Dương - Công ty CPXD điện VNECO 10 và Công ty TNHH thương mại dịch vụ An Bảo Nam | 04/2023 | 10/2023 |
| + | Khu tái định cư thôn thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp | 11.750 | 12.313 | 11.157 | 8.344 | | | Liên danh Thịnh Hưng - Đức Việt - VNECO 10 - An Bảo Nam | 05/2023 | 10/2023 |
| + | Khu tái định cư thôn thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa | 12.760 | 13.285 | 12.129 | 6.123 | | | Liên danh Minh Huy - Minh Hiếu - Bình Dương - An Bảo Nam | 05/2023 | 10/2023 |
| + | Khu tái định cư thôn thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa | 12.810 | 13.313 | 12.129 | 8.283 | | | Liên danh Thanh Vân - Hồng Hà - Khang An - An Bảo Nam | 06/2023 | 10/2023 |
| + | Khu tái định cư thôn thôn Trung Hội, xã Mỹ Trinh | 7.322 | 7.679 | 6.879 | 5.645 | | | Liên danh Trọng Châu - Bình Nguyên - Xuân Quý - An Bảo Nam | 07/2023 | 10/2023 |
| III | Chi phí khác | 142 | 142 | 142 | 142 | | | | | |
| <i>a</i> | Khu tái định cư thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp | | | | | | | | | |
| + | Bảo hiểm công trình | 23 | 23 | 23 | 23 | | | Công ty Bảo hiểm BIDV Bình Định | 04/2023 | 10/2023 |
| + | Thẩm định lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 8 | 8 | 8 | 8 | | | Chi cục Bảo vệ môi trường Bình Định | | |
| <i>b</i> | Khu tái định cư thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp | | | | | | | | | |
| + | Bảo hiểm công trình | 21 | 21 | 21 | 21 | | | Công ty Bảo hiểm Bưu Điện Bình Định | 05/2023 | 10/2023 |
| + | Thẩm định lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 8 | 8 | 8 | 8 | | | Chi cục Bảo vệ môi trường Bình Định | | |
| <i>c</i> | Khu tái định cư thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa | | | | | | | | | |
| + | Bảo hiểm công trình | 24 | 24 | 24 | 24 | | | Công ty Bảo hiểm Bưu Điện Bình Định | 05/2023 | 10/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| + | Thẩm định lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 8 | 8 | 8 | 8 | | | Chi cục Bảo vệ môi trường Bình Định | | |
| <i>d</i> | Khu tái định cư thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa | | | | | | | | | |
| + | Bảo hiểm công trình | 24 | 24 | 24 | 24 | | | Công ty Bảo hiểm BIDV Bình Định | 06/2023 | 10/2023 |
| + | Thẩm định lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 8 | 8 | 8 | 8 | | | Chi cục Bảo vệ môi trường Bình Định | | |
| <i>e</i> | Khu tái định cư thôn Trung Hội, xã Mỹ Trinh | | | | | | | | | |
| + | Bảo hiểm công trình | 13 | 13 | 13 | 13 | | | Công ty Bảo hiểm PIV Bình Định | 07/2023 | 10/2023 |
| + | Thẩm định lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 8 | 8 | 8 | 8 | | | Chi cục Bảo vệ môi trường Bình Định | | |
| IV | Chi phí quản lý dự án | 1.338 | 1.338 | | 850 | | | | | |
| 1 | Khu tái định cư thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp | 243 | 243 | 243 | 150 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ | | |
| 2 | Khu tái định cư thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp | 234 | 234 | 234 | 150 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ | | |
| 3 | Khu tái định cư thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa | 328 | 328 | 328 | 200 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ | | |
| 4 | Khu tái định cư thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa | 329 | 329 | 329 | 200 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ | | |
| 5 | Khu tái định cư thôn Trung Hội, xã Mỹ Trinh | 203 | 203 | 203 | 150 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Phù Mỹ | | |
| II | Chi phí di dời hạ tầng điện | 27.672 | 25.126 | 25.126 | 7.560 | UBND huyện Phù Mỹ | Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ huyện Phù Mỹ | | | |
| 1 | Gói thầu tư vấn ĐTXD | 1.737 | 1.737 | 1.737 | 949 | | | | | |
| 1.1 | Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi. | 254 | 254 | 254 | 253 | | | Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long | | |
| 1.2 | Chi phí tư vấn thẩm tra thiết kế BVTC và Dự toán | 116 | 116 | 116 | 116 | | | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đạt Tín | | |
| 1.3 | Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC - dự toán xây dựng. | 599 | 599 | 599 | 500 | | | Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long | | |
| 1.4 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | 691 | 691 | 691 | 0 | | | Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long | 7/2023 | 01/2024 |
| 1,5 | Chi phí thẩm định báo cáo Nguyên cứu khả thi | 1 | 1 | 1 | 5 | | | | | |
| 1,6 | Chi phí bảo hiểm xây lắp | 76 | 76 | 76 | 76 | | | Công ty bảo hiểm BIDV Bình Định | 7/2023 | 01/2024 |
| 2 | Gói thầu xây dựng | 25.935 | 23.389 | 23.389 | 6.610 | | | | | |
| 2.1 | Xây lắp (toàn bộ khối lượng công trình và thiết bị) | 25.935 | 23.389 | 23.389 | 6.610 | | | Liên danh công ty TNHH Thuận Hưng - Công ty TNHH xây dựng Nhân Việt | 7/2023 | 01/2024 |
| III | Quy hoạch chi tiết 1/500 | 1.409 | 1.099 | 1.099 | 1.099 | UBND huyện Phù Mỹ | Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ huyện Phù Mỹ | Cty CP tư vấn thiết kế xây dựng Hội Quy hoạch Bình Định | | |
| IV | Chi phí bồi thường, hỗ trợ | 572.950 | 572.950 | 572.950 | 558.720 | UBND huyện Phù Mỹ | Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ huyện Phù Mỹ | | | |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---|--------------------|---------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| | Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư | 572.950 | 572.950 | 572.950 | 558.720 | | | | | Đã hoàn thành |
| C | UBND HUYỆN PHÙ CÁT | 303.045 | 303.045 | 300.003 | 280.770 | | | | | |
| C.1 | Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn | 303.045 | 303.045 | 300.003 | 280.770 | | | | | |
| I | Chi phí tư vấn ĐTXD | 3.110 | 3.110 | 3.147 | 2.740 | | | | | |
| 1 | Gói thầu: Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng và thiết bị Dự án: Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát; Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Hoà Đại, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát. | 658 | 658 | 691 | 660 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | | | |
| | TV lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) | - | - | 152 | 152 | | | Cty TNHH Khoa học kỹ thuật và môi trường Trung Việt | 10/2022 | 11/2022 |
| | tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án | - | - | 79 | 62 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 10/2022 | 11/2022 |
| | TV lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán | - | - | 148 | 147 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 3/2023 | 4/2023 |
| | TVGS | - | - | 279 | 272 | | | Công ty TNHH Ngân Lê & Công ty TNHH kỹ thuật - công nghệ Hoàng Phát | 6/2023 | 8/2023 |
| | TV thẩm tra | - | - | 33 | 27 | | | Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Thiên Thành | 5/2023 | 5/2023 |
| 2 | Dự án: Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Hội Văn, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát | 807 | 807 | 803 | 776 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | | | |
| | TV lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) | - | - | 131 | 131 | | | Cty TNHH Khoa học kỹ thuật và môi trường Trung Việt | 10/2022 | 11/2022 |
| | tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát, khảo sát địa chất và lập BCKTKT | - | - | 397 | 375 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 10/2022 | 11/2022 |
| | TVGS | - | - | 237 | 231 | | | Liên danh Công ty TNHH TV XD Huỳnh Dự 11 - Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng Huy Hoàng | 4/2023 | 7/2023 |
| | TV thẩm tra | - | - | 39 | 39 | | | Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Thiên Thành & Công ty TNHH kỹ thuật Thiên Kim | 2/2023 | 2/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|----|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| 3 | Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Khánh Phước, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát | 328 | 328 | 360 | 315 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | | | |
| | <i>TV lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)</i> | - | - | 123 | 123 | | | Cty TNHH Khoa học kỹ thuật và môi trường Trung Việt | 10/2022 | 11/2022 |
| | <i>tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát, khảo sát địa chất và lập BCKTKT</i> | - | - | 158 | 120 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 10/2022 | 11/2022 |
| | TVGS | - | - | 65 | 61 | | | Liên danh Công ty TNHH TVXD Đại Hưng Thịnh - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Huy Hoàng | 4/2023 | 7/2023 |
| | <i>TV thẩm tra</i> | - | - | 15 | 12 | | | Liên danh Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Thiên Thành - Công ty TNHH kỹ thuật Thiên Kim | 2/2023 | 2/2023 |
| 4 | Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Mỹ Hóa, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát. | 645 | 645 | 635 | 363 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | | | |
| | <i>TV lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)</i> | - | - | 147 | 147 | | | Cty TNHH Khoa học kỹ thuật và môi trường Trung Việt | 10/2022 | 11/2022 |
| | <i>tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án</i> | - | - | 90 | 62 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 10/2022 | 11/2022 |
| | <i>TV lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán</i> | - | - | 136 | 132 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 3/2023 | 4/2023 |
| | TVGS | - | - | 232 | - | | | Liên danh Công ty TNHH Bình Yên – Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Tân Tiến | 6/2023 | 8/2023 |
| | <i>TV thẩm tra</i> | - | - | 30 | 22 | | | Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Thiên Thành | 4/2023 | 4/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| 5 | Gói thầu: Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng và thiết bị Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Tân Xuân, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát. | 671 | 671 | 658 | 626 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | | | |
| | <i>TV lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)</i> | - | - | 147 | 147 | | | Cty TNHH Khoa học kỹ thuật và môi trường Trung Việt | 10/2022 | 11/2022 |
| | <i>tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án</i> | - | - | 90 | 70 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 10/2022 | 11/2022 |
| | <i>TV lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán</i> | - | - | 136 | 135 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 3/2023 | 4/2023 |
| | <i>TVGS</i> | - | - | 253 | 247 | | | Liên danh Công ty TNHH Bình Yên – Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Tân Tiến | 6/2023 | 9/2023 |
| | <i>TV thẩm tra</i> | - | - | 32 | 27 | | | Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Thiên Thành | 4/2023 | 4/2023 |
| II | Chi phí bồi thường, hỗ trợ | 284.993 | 284.993 | 284.993 | 269.000 | | | | | |
| III | Chi phí di dời hạ tầng | 14.903 | 14.903 | 11.823 | 8.994 | | | | | |
| 1 | Gói thầu: Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Di dời hệ thống điện phục vụ GPMB | 14.903 | 14.903 | 11.823 | 8.994 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | | | |
| | <i>TV thiết kế</i> | - | - | 497 | 496 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng điện An Trung | 3/2023 | 4/2023 |
| | <i>TVGS</i> | - | - | 380 | - | | | Công ty TNHH Phát triển công nghệ Việt Long | 5/2023 | 7/2023 |
| | <i>TV thẩm tra</i> | - | - | 75 | 74 | | | Công ty TNHH Phát triển công nghệ Việt Long | 3/2023 | 4/2023 |
| | <i>TCXD</i> | 11.542 | - | 10.871 | 8.423 | | | | | |
| | <i>Gói thầu: Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng (đoạn qua địa bàn xã Cát Hanh) Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Di dời hệ thống điện phục vụ GPMB</i> | - | - | 2.676 | 2.413 | | | Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn | 5/2023 | 7/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|-----------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| | Gói thầu: Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng (đoạn qua địa bàn xã Cát Hiệp) Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Di dời hệ thống điện phục vụ GPMB | - | - | 8.196 | 6.010 | | | Công ty TNHH xây lắp Song Kiệt | 5/2023 | 7/2023 |
| IV | Chi phí xây dựng khu TĐC | 39,303 | 39,303 | 38,865 | 36,272 | | | | | |
| 1 | Gói thầu: Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng và thiết bị Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát; Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Hoà Đại, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát. | 8,770 | 8,770 | 8,702 | 8,159 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | Liên danh Công ty TNHH Tân Lập - Doanh nghiệp tư nhân xây dựng tổng hợp Anh Tuyền | 6/2023 | 8/2023 |
| 2 | Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát | 9,520 | 9,520 | 9,360 | 8,552 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | Liên danh Công ty TNHH tư vấn xây dựng Cát Thành - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thành Danh - Công ty TNHH Thuận Hưng | 4/2023 | 6/2023 |
| 3 | Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Khánh Phước, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát | 2,620 | 2,620 | 2,619 | 2,321 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | Liên danh Công ty TNHH Bình Yên và Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Tân Cường Thịnh | 4/2023 | 6/2023 |
| 4 | Dự án: Tiêu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn huyện Phù Cát. Hạng mục: Khu tái định cư tại thôn Mỹ Hóa, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát. | 8,658 | 8,658 | 8,541 | 8,099 | UBND huyện Phù Cát | Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ huyện Phù Cát | Liên danh Công ty TNHH An Phước - Công ty TNHH xây dựng điện Nhân Việt | 6/2023 | 8/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|-------------|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| | Chi phí tư vấn lập BCKTKT | 76 | 76 | 70 | 70 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 12/2022 | 12/2022 |
| | Chi phí thẩm tra TKBVTCĐT | 7 | 7 | 7 | 6 | | | Công ty TNHH xây dựng và tư vấn Tấn Phát | 2/2023 | 2/2023 |
| | Chi phí giám sát | 35 | 35 | 35 | 33 | | | Công ty CPTVXD Thanh Ngân | 6/2023 | 7/2023 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 1.425 | 1.358 | 1.290 | 1.218 | | | Công ty TNHH XD Như Lâm | 6/2023 | 7/2023 |
| VI | Điểm Cải táng số 6 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| | Chi phí tư vấn lập BCKTKT | 52 | 51 | 51 | 51 | UBND thị xã | BQL dự án | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 22/2022 | 22/2022 |
| | Chi phí thẩm tra TKBVTCĐT | 4 | 4 | 4 | 4 | | | Công ty TNHH xây dựng và tư vấn Tấn Phát | 3/2023 | 3/2023 |
| | Chi phí giám sát | 23 | 23 | 23 | 0 | | | Công ty TNHH XD TM và DV Hoàng Kim | 4/2023 | 6/2023 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 935 | 890 | 863 | 459 | | | Công ty TNHH Hoàng Mạnh Tường | 4/2023 | 6/2023 |
| VII | Điểm TĐC số 1 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Tư vấn lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường | 172 | 165 | 165 | 165 | | | Công ty TNHH TV XD và MT Nam Phương | 01/2023 | 2/2023 |
| - | Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 249 | 249 | 218 | 218 | | | Công ty TNHH TV XD và MT Nam Phương | 03/2023 | 4/2023 |
| - | Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 27 | 27 | 24 | 24 | | | Liên danh Công ty TNHH XD và TV Tấn Phát và Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long và Cty TNHH TMDV An Bảo Nam | 03/2023 | 03/2023 |
| - | Chi phí giám sát thi công | 159 | 159 | 159 | 127 | | | Công ty TNHH TV XD TM Thiên Thành | 08/2023 | 3/2024 |
| - | Bảo hiểm xây dựng | 11 | 11 | 11 | 9 | | | Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội | 8/2023 | 8/2024 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| - | Toàn bộ khối lượng thi công xây dựng hoàn thành công trình | 6.542 | 6.232 | 5.920 | 5.004 | | | Liên danh công ty TNHH TH Tín Thành và Hợp tác xã sản xuất đá xây dựng Bình Đề | 08/2023 | 3/2024 |
| VIII | Điểm TĐC số 2 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi | 96 | 96 | 96 | 54 | | | Công ty TNHH TV XD và MT Nam Phương | 1/2023 | 1/2023 |
| - | Tư vấn lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường | 172 | 165 | 165 | 165 | | | Công ty TNHH TV XD và MT Nam Phương | 1/2023 | 2/2023 |
| - | Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi | 21 | 21 | 12 | 12 | | | Liên danh Cty TNHH XD và TV Tấn Phát và Cty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Tư vấn lập Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 153 | 145 | 129 | 129 | | | Công ty TNHH TV XD và MT Nam Phương | 4/2023 | 04/2023 |
| - | Tư vấn thẩm tra Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 29 | 29 | 27 | 27 | | | Liên danh Công ty TNHH XD và TV Tấn Phát và Công ty TNHH TMDV An Bảo Nam | 06/2023 | 6/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|-----------|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|--|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| - | Chi phí giám sát thi công | 228 | 228 | 225 | 96 | | | Liên danh Cty TNHH TVXD Trường Thành và Công Ty TNHH Tư vấn Tổng hợp HB | 8/2023 | 3/2024 |
| - | Bảo hiểm xây dựng | 12 | 12 | 12 | 9 | | | Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội | 8/2023 | 8/2024 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| - | Toàn bộ khối lượng xây dựng và lắp đặt thiết bị | 8.339 | 7.987 | 7.587 | 6.602 | | | Công ty TNHH Xây dựng Nguyên Tín | 08/2023 | 3/2024 |
| IX | Điểm TĐC số 3 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 91 | 91 | 52 | 52 | | | Công ty TNHH TV XD và MT Nam Phương | 01/2023 | 2/2023 |
| - | Tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường | 172 | 141 | 141 | 141 | | | Công ty TNHH TV XD và MT Nam Phương | 01/2023 | 02/2023 |
| - | Tư vấn thẩm tra Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 4 | 7 | 4 | 4 | | | Liên danh Công ty TNHH XD và TV Tấn Phát và Công ty TNHH TV&XD TH Tân Tiến và Công ty TNHH TV&XD Đạt Tín | 3/2023 | 03/2023 |
| - | Tư vấn giám sát thi công | 25 | 25 | 25 | 20 | | | Công ty TNHH XD TM và DV Hoàng Kim | 06/2023 | 12/2023 |
| - | Bảo hiểm xây dựng | 2 | 2 | 2 | 0 | | | Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội | 6/2023 | 08/2023 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| - | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 1.018 | 998 | 798 | 778 | | | Công ty TNHH Thiên Kim Bình Định | 06/2023 | 12/2023 |
| X | Điểm TĐC số 4 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 155 | 155 | 91 | 91 | | | Công ty TNHH TV XD và MT Nam Phương | 12/2022 | 12/2022 |
| - | Tư vấn thẩm tra Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 15 | 15 | 9 | 8 | | | Liên danh Công ty TNHH XD và TV Tấn Phát và Công ty TNHH TV&XD TH Tân Tiến và Công ty TNHH TV&XD Đạt Tín | 3/2023 | 03/2023 |
| - | Tư vấn giám sát thi công | 57 | 57 | 57 | 0 | | | Công ty TNHH Sông Lại | 06/2023 | 3/2024 |
| - | Bảo hiểm xây dựng | 4 | 4 | 4 | 0 | | | Công ty Bảo hiểm Bưu điện HN | 06/2023 | 08/2023 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 2.338 | 2.227 | 2.006 | 618 | | | Công ty TNHH XD Nam Tiến | 06/2023 | 3/2024 |
| XI | Điểm TĐC số 5 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Chi phí lập BCNCKT | 195 | 195 | 195 | 115 | | | Liên danh công ty TNHH tư vấn XD tổng hợp Thái Nguyên - Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH tư vấn xây dựng Trường Thành | 1/2023 | 8/2023 |
| - | Chi phí thẩm tra BCNCKT | 43 | 43 | 26 | 17 | | | Công ty Cổ phần Nam Vạn An | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí lập BC đánh giá TĐMT | 165 | 165 | 165 | 165 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 1/2023 | 2/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|-------------|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|--|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| - | Chi phí lập TKBVTCĐT | 294 | 294 | 294 | 258 | | | Liên danh công ty TNHH tư vấn XD tổng hợp Thái Nguyên - Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH tư vấn xây dựng Trường Thành | 5/2023 | 5/2023 |
| - | Chi phí thẩm tra TKBVTCĐT | 50 | 50 | 50 | 40 | | | Liên danh công ty CP Nam Vạn An và Công ty CP Đầu tư xây dựng Quốc Tấn | 5/2023 | 6/2023 |
| - | Chi phí giám sát | 384 | 332 | 334 | 136 | | | Công ty TNHH Sông Lại | 7/2023 | 1/2024 |
| - | Chi phí bảo hiểm | 42 | 36 | 36 | 8 | | | Công ty bảo hiểm bưu điện Hà Nội | 7/2023 | 1/2024 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 16.852 | 13.519 | 12.842 | 5.155 | | | Liên danh Công ty TNHH XDTH Kim Thành và Công ty TNHH An Trường Thành | 7/2023 | 1/2024 |
| XII | Điểm TĐC số 6 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn DTXD | | | | | | | | | |
| - | Chi phí lập lập nhiệm vụ khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án | 3 | 3 | 3 | 3 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Thái Nguyên | 12/2022 | 12/2022 |
| - | Chi phí khảo sát, Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án | 276 | 276 | 276 | 213 | | | Liên danh Công ty TNHH TVXDTH Thái Nguyên - Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ Việt Long - Công ty TNHH TVXD Trường Thành | 1/2023 | 2/2023 |
| - | Chi phí thẩm tra BCNCKT | 40 | 40 | 27 | 17 | | | Công ty cổ phần Nam Vạn An | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí lập BC đánh giá TĐMT | 165 | 165 | 165 | 165 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 1/2023 | 2/2023 |
| - | Chi phí lập TKBVTCĐT | 325 | 325 | 325 | 313 | | | Liên danh công ty TNHH tư vấn XD tổng hợp Thái Nguyên - Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH tư vấn xây dựng Trường Thành | 5/2023 | 5/2023 |
| - | Chi phí thẩm tra TKBVTCĐT | 55 | 55 | 55 | 49 | | | Liên danh công ty CP Nam Vạn An và Công ty CP Đầu tư xây dựng Quốc Tấn | 5/2023 | 5/2023 |
| - | Chi phí giám sát | 397 | 378 | 378 | 363 | | | Liên danh Công ty TNHH tư vấn Xây dựng Minh Khang và Công ty TNHH Kỹ thuật Thiên Kim | 6/2023 | 2/2024 |
| - | Chi phí bảo hiểm | 44 | 42 | 42 | 28 | | | Công ty bảo hiểm bưu điện Hà Nội | 6/2023 | 2/2024 |
| - | Chi phí tư vấn lập TK BVTTC điều chỉnh, BS | 11 | 11 | 11 | 10 | | | Liên danh công ty TNHH tư vấn XD tổng hợp Thái Nguyên - Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH tư vấn xây dựng Trường Thành | | |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 19.465 | 15.643 | 15.322 | 14.255 | | | Công ty TNHH XD Thành Hương | 6/2023 | 2/2024 |
| XIII | Điểm TĐC số 7 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Chi phí lập lập nhiệm vụ khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án | 6 | 6 | 6 | 6 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Hiếu Linh | 12/2022 | 12/2022 |
| - | Chi phí khảo sát, Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án | 428 | 428 | 428 | 413 | | | Liên danh Công ty TNHH TV Đầu tư xây dựng Hiếu Linh, Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 1/2023 | 9/2023 |
| - | Chi phí thẩm tra BCNCKT | 48 | 48 | 40 | 37 | | | Liên danh Công ty TNHH XD & DVĐC Tấn Phát -B.T.K và Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Đạt Tín | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí lập BC đánh giá TĐMT | 163 | 163 | 163 | 163 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 1/2023 | 2/2023 |
| - | Chi phí lập TKBVTCĐT | 531 | 531 | 530 | 429 | | | Liên danh Công ty TNHH TV Đầu tư xây dựng Hiếu Linh, Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 5/2023 | 6/2023 |
| - | Chi phí thẩm tra TKBVTCĐT | 88 | 88 | 87 | 0 | | | Liên danh Công ty TNHH XD & DVĐC Tấn Phát -B.T.K và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Bảo Nam | 6/2023 | 6/2023 |
| - | Chi phí giám sát | 602 | 602 | 567 | 358 | | | Liên danh Công ty TNHH tư vấn Thiết kế - xây dựng Bình Phú và Công ty TNHH tư vấn xây dựng Tân Danh | 7/2023 | 6/2024 |
| - | Chi phí bảo hiểm | 40 | 40 | 38 | 8 | | | Công ty bảo hiểm bưu điện Hà Nội | 7/2023 | 6/2024 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 30.190 | 25.732 | 24.446 | 15.226 | | | Công ty TNHH XD Hoàng Phát | 7/2023 | 6/2024 |
| XIV | Điểm TĐC số 8 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Chi phí lập lập nhiệm vụ khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án | 1 | 1 | 1 | 1 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Thái Nguyên | 12/2022 | 12/2022 |
| - | Chi phí khảo sát, Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án | 159 | 159 | 159 | 121 | | | Liên danh Công ty TNHH TV XD TH Thái Nguyên - Công ty TNHH Phát triển công nghệ Việt Long - Công ty TNHH TVXD Trường Thành | 1/2023 | 2/2023 |
| - | Chi phí thẩm tra BCNCKT | 25 | 17 | 17 | 11 | | | Công ty cổ phần Nam Vạn An | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí lập BC đánh giá TĐMT | 163 | 163 | 163 | 163 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và môi trường Nam Phương | 1/2023 | 2/2023 |
| - | Chi phí lập TKBVTCĐT | 199 | 199 | 199 | 190 | | | Liên danh Công ty TNHH TV XD TH Thái Nguyên - Công ty TNHH Phát triển công nghệ Việt Long - Công ty TNHH TVXD Trường Thành | 5/2023 | 5/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| - | Chi phí thẩm tra TKBVTCĐT | 36 | 36 | 36 | 31 | | | Liên danh công ty CP Nam Vạn An và Công ty CP Đầu tư xây dựng Quốc Tấn | 5/2023 | 5/2023 |
| - | Chi phí giám sát | 270 | 257 | 257 | 0 | | | Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thanh Ngân và Công ty TNHH Xây dựng cơ điện lạnh Văn Phát | 7/2023 | 3/2024 |
| - | Chi phí bảo hiểm | 28 | 27 | 27 | 0 | | | Công ty bảo hiểm bưu điện Hà Nội | 7/2023 | 3/2024 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 11.687 | 10.007 | 9.506 | 2.852 | | | Công ty TNHH TMTH và XD Thiên Phú và Công ty Hoàng Phương | 7/2023 | 3/2024 |
| XV | Điểm TĐC số 9 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi | 103 | 103 | 103 | 103 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 2/2023 | 2/2023 |
| - | Tư vấn lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường | 165 | 165 | 165 | 0 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 3/2023 | 5/2023 |
| - | Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi | 23 | 23 | 23 | 0 | | | Liên danh Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Địa chính Tấn Phát – B.T.K, Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long. | 3/2023 | 4/2023 |
| - | Tư vấn lập Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 251 | 251 | 251 | 211 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Tư vấn thẩm tra Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 59 | 49 | 46 | 0 | | | Liên danh Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Địa chính Tấn Phát – B.T.K, Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long và Công ty TNHH Thương mại dịch vụ An Bảo Nam. | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí giám sát thi công | 305 | 0 | 0 | 173 | | | Công ty TNHH TVXDTM Thiên Thành | 8/2023 | 3/2024 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 12212,607 | 12.030 | 11.419 | 8.944 | | | Công ty TNHH TH Tấn Thành | 8/2023 | 3/2024 |
| XVI | Điểm TĐC số 10 | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Chi phí lập BCKTKT | 289 | 289 | 289 | 0 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 3/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí khảo sát địa chất | 61 | 61 | 61 | 0 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 3/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát | 2 | 2 | 2 | 0 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 12/2022 | 12/2022 |
| - | Chi phí thẩm tra TKBVTCĐT | 33 | 33 | 33 | 33 | | | Liên danh Công ty TNHH XD & DVĐC Tấn Phát – B.T.K, Công ty TNHH PTCN Việt Long và Công ty TNHH TMDV An Bảo Nam | | |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| - | Chi phí lập BCNCKT | 47 | 47 | 47 | 47 | | | Công ty TNHH TVXD&MT Nam Phương | 2/2023 | 2/2023 |
| - | Chi phí thẩm tra BCNCKT | 11 | 11 | 7 | 7 | | | Công ty Cổ phần Nam Vạn An | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí lập báo cáo ĐTM | 170 | 170 | 160 | 160 | | | Công ty TNHH TVXD&MT Nam Phương | 2/2023 | 3/2023 |
| - | Chi phí lập thiết kế BVTCDT | 106 | 106 | 106 | 87 | | | Công ty TNHH TVXD&MT Nam Phương | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí thẩm tra thiết kế BVTCDT | 24 | 24 | 24 | 17 | | | Công ty Cổ phần Nam Vạn An | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Chi phí giám sát | 208 | 357 | 193 | 0 | | | Công ty TNHH xây dựng Thương mại và dịch vụ Hoàng Kim | 8/2023 | 3/2024 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| - | Toàn bộ khối lượng xây dựng công trình | 6.596 | 6.346 | 6.028 | 4.036 | | | Liên danh Công ty TNHH Hoàng Mạnh Tường và Công ty TNHH Thiên Kim Bình Định | 8/2023 | 3/2024 |
| II | Di dời hệ thống điện phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Quy Nhơn - Hoài Nhơn | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| I | Chi phí tư vấn ĐTXD | | | | | | | | | |
| - | Tư vấn thẩm tra Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 18 | 18 | 18 | 0 | | | Công ty TNHH kỹ thuật Thiên Kim | 3/2023 | 3/2023 |
| - | Tư vấn, KS và lập BCKTKT | 166 | 166 | 166 | 165 | | | Công ty TNHH Tư vấn xây dựng điện An Trung | 4/2023 | 4/2023 |
| - | Giám sát thi công | 91 | 91 | 91 | 29 | | | Công ty TNHH Tư vấn xây dựng điện An Trung | 6/2023 | 3/2024 |
| 2 | Chi phí xây dựng | | | | | | | | | |
| - | Thi công | 2.690 | 0 | 2.506 | 785 | | | Công ty TNHH Thiên Kim | 6/2023 | 3/2024 |
| III | Chi phí bồi thường, hỗ trợ | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Chi phí bồi thường | 86.279 | 86.279 | 86.279 | 82.002 | | | Hội đồng bồi thường GPMB | | |
| 2 | Chi phí phục vụ Hội đồng | | | | 1.197 | | | Hội đồng bồi thường GPMB | | |
| IV | Quy hoạch chi tiết chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư, khu cải táng | | | | | UBND thị xã | BQL dự án | | | |
| 1 | Điểm tái định cư số 12 | | | | | | | | | |
| - | Chi phí tư vấn lập đồ án quy hoạch | 55 | 55 | 55 | 55 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 9/2022 | 10/2022 |
| - | Chi phí tư vấn khảo sát lập bản đồ địa hình | 16 | 16 | 15 | 14 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 9/2022 | 10/2022 |
| - | Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ KS, NV Quy hoạch | 7 | 7 | 8 | 8 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 7/2022 | 7/2022 |
| - | Chi phí cắm mốc quản lý đồ án quy hoạch | 15 | 15 | 10 | 0 | | | Công ty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 12/2022 | 12/2022 |
| E | UBND HUYỆN HOÀI AN | 598.764 | 594.894 | 594.735 | 541.852 | | | | | |
| E.1 | Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn | 598.764 | 594.894 | 594.735 | 541.852 | | | | | |
| II | Chi phí bồi thường, hỗ trợ | 520.771 | 520.771 | 520.771 | 478.880 | | | | | |
| | <i>Theo phân giao nhiệm vụ của tỉnh cho các đơn vị triển khai</i> | 520.771 | 520.771 | ##### | 478.880 | | | | | |
| III | Chi phí di dời hạ tầng | 27.477 | 26.011 | 25.852 | 15.989 | | | | | |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|----|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| 1 | Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Hạng mục: Di dời hệ thống điện (Đoạn Ân Mỹ - Ân Thạnh) | 12.968 | 12.292 | 12.252 | 9.134 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | | 4/2023 | 1/2024 |
| - | Tư vấn lập báo cáo KTKT | | 498 | 498 | 467 | | | Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long | | |
| - | Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT | | 70 | 70 | 58 | | | Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Đạt Tín | | |
| - | Tư vấn lập HSMT & Đánh giá HSDT | | 59 | 59 | 59 | | | Công ty TNHH TVXD TM Thiên Thành | | |
| - | Tư vấn giám sát | | 358 | 358 | - | | | Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long | | |
| - | Xây lắp | | 11.275 | 11.235 | 8.518 | | | Công ty TNHH Hùng Phát | | |
| - | Chi phí Bảo hiểm | | 32 | 32 | 32 | | | Công ty bảo hiểm BIDV Bình Định | | |
| 2 | Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Hạng mục: Di dời hệ thống điện (Đoạn Tăng Bạt Hồ - Ân Phong - Ân Tường Đông) | 12.431 | 11.730 | 11.662 | 6.855 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | | 4/2023 | 1/2024 |
| - | Tư vấn lập báo cáo KTKT | | 498 | 498 | 490 | | | Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Việt Long | | |
| - | Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT | | 70 | 70 | 59 | | | Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Đạt Tín | | |
| - | Tư vấn lập HSMT & Đánh giá HSDT | | 57 | 57 | 57 | | | Công ty TNHH TVXD TM Thiên Thành | | |
| - | Tư vấn giám sát | | 352 | 352 | 133 | | | Công ty TNHH TVXD TM Thiên Thành | | |
| - | Xây lắp | | 10.721 | 10.653 | 6.083 | | | Công ty TNHH Hùng Phát | | |
| - | Chi phí Bảo hiểm | | 33 | 33 | 33 | | | Công ty bảo hiểm BIDV Bình Định | | |
| 3 | Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn – Quy Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Hạng mục: Xây dựng hoàn trả công chào trên đường ĐT630 thị trấn Tăng Bạt Hồ, huyện Hoài Ân | 2.078 | 1.988 | 1.938 | 0 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | | 12/2023 | 5/2024 |
| - | Tư vấn lập báo cáo KTKT | | 134 | 134 | - | | | Công ty TNHH TVXD Trường Thành | | |
| - | Tư vấn lập HSMT & Đánh giá HSDT | | 7 | 7 | - | | | Công ty TNHH TVXD Trường Thành | | |
| - | Tư vấn giám sát | | 55 | 55 | - | | | Công ty TNHH TVXD TM Thiên Thành | | |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------|--|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| - | Xây lắp | | 1.791 | 1.740 | - | | | Công ty TNHH ĐT&XD Tường Duy | | |
| - | Chi phí Bảo hiểm | | 1 | 1 | - | | | Công ty bảo hiểm bưu điện Bình Định | | |
| IV | Chi phí xây dựng khu TĐC | 50.515 | 48.112 | 48.112 | 46.983 | | | | | |
| 1 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Đội 8, thôn Long Mỹ, xã Ân Mỹ | 6.302 | 5.983 | 5.983 | 6.060 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | Công ty TNHH XD Tín Nghĩa | 4/2023 | 12/2023 |
| 2 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Đồng Xe Tư, thôn Hội An, xã Ân Thạnh | 7.873 | 7.562 | 7.562 | 7.595 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | Công ty TNHH XD TH Phú Nguyễn | 4/2023 | 12/2023 |
| 3 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Xã Rộc Sáu, thôn Thế Thạnh 1 và xây dựng hạ tầng khu tái định cư Đồng Xe Thu thôn Thế Thạnh 2, xã Ân Thạnh | 6.088 | 5.792 | 5.792 | 5.846 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | Công ty TNHH XD Thịnh Phú | 4/2023 | 12/2023 |
| 4 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Đồng Cây Thị, thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh | 14.762 | 13.982 | 13.982 | 13.948 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | Liên danh Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh - Công ty TNHH tư vấn xây dựng Điện Khánh Minh | 4/2023 | 12/2023 |
| 5 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư đội 5, thôn An Hậu, xã Ân Phong | 2.216 | 2.096 | 2.096 | 2.111 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | Công ty TNHH XD Đô Thành | 4/2023 | 12/2023 |
| 6 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông | 5.807 | 5.513 | 5.513 | 5.497 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | Công ty TNHH XD Tín Nghĩa | 4/2023 | 12/2023 |
| 7 | Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phía Đông bắc đường Sư Đoàn 3 Sao vàng, Khu phố Du Tự, thị trấn Tăng Bạt Hổ | 5.638 | 5.459 | 5.459 | 5.486 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tường Duy | 4/2023 | 12/2023 |
| 8 | Xây dựng hạ tầng bổ sung khu tái định cư đội 5, thôn An Hậu, xã Ân Phong | 1.829 | 1.724 | 1.724 | 440 | UBND huyện Hoài Ân | Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ | Công ty TNHH XD Đô Thành | 4/2023 | 12/2023 |
| G | UBND HUYỆN TÂY SƠN | 489.452 | 384.763 | 382.857 | 357.776 | | | | | |
| G.1 | Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn | 489.452 | 384.763 | 382.857 | 357.776 | | | | | |
| I | Chi phí tư vấn ĐTXD | 4.473 | 4.174 | 4.220 | 3.440 | | | | | |
| 1 | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư Bình Thuận phục vụ dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định | 260 | 260 | 260 | 254 | UBND huyện | BQLDA huyện | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn khảo sát địa hình, lập nhiệm vụ quy hoạch và thiết kế quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 | 223 | 223 | 223 | 219 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn | 5/2022 | 10/2022 |
| - | - Gói thầu: Giám sát công tác khảo sát địa hình | 2 | 2 | 2 | 2 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và Môi trường Nam Phương | 5/2022 | 6/2022 |
| - | - Gói thầu: Công bố quy hoạch | 5 | 5 | 5 | 5 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn | 9/2022 | 10/2022 |
| - | - Gói thầu: Cắm mốc giới ra ngoài thực địa | 30 | 30 | 30 | 28 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn | 9/2022 | 10/2022 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|-----|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|--|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| 2 | Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư Tây Vinh (Bố trí 01 trường mầm non) phục vụ dự án đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định | 303 | 303 | 303 | 293 | UBND huyện | BQLDA huyện | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn khảo sát địa hình, lập nhiệm vụ quy hoạch và thiết kế quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 | 236 | 236 | 236 | 231 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn | 5/2022 | 10/2022 |
| - | - Gói thầu: Giám sát công tác khảo sát địa hình | 3 | 3 | 3 | 3 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và Môi trường Nam Phương | 5/2023 | 6/2022 |
| - | - Gói thầu: Công bố quy hoạch | 5 | 5 | 5 | 5 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn | 9/2022 | 10/2022 |
| - | - Gói thầu: Cắm mốc giới ra ngoài thực địa | 60 | 60 | 60 | 54 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn | 9/2022 | 10/2022 |
| 3 | Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam | 764 | 674 | 684 | 661 | UBND huyện | BQLDA huyện | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát; khảo sát địa hình, địa chất và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật | 361 | 361 | 371 | 355 | | | Liên danh Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ địa chính Tấn Phát-B.T.K, Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Bảo Nam | 12/2022 | 01/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn giám sát công tác khảo sát địa hình, địa chất | 3 | 3 | 3 | 3 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn | 12/2022 | 01/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn lập HSMT và phân tích, đánh giá HSDT thi công | 31 | 31 | 31 | 31 | | | Công ty TNHH Ánh Gia | 3/2023 | 3/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường | 70 | 70 | 70 | 70 | | | Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường | 11/2022 | 12/2022 |
| - | - Gói thầu: Chi phí rà phá bom mìn | 90 | - | - | - | | | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn giám sát thi công xây dựng và thiết bị | 208 | 208 | 208 | 202 | | | Liên danh Công ty TNHH đầu tư xây dựng Bình Khê, Công ty TNHH tư vấn thiết kế - xây dựng Bình Phú và Công ty TNHH Xây dựng - Cơ điện lạnh Văn Phát | 4/2023 | 6/2023 |
| 4 | Khu tái định cư xã Tây Vinh phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam | 1.579 | 1.506 | 1.558 | 1.380 | UBND huyện | BQLDA huyện | | | |
| 4.1 | Giai đoạn lập báo cáo NCKT | 522 | 522 | 617 | 522 | | | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn khảo sát địa hình, địa chất | 181 | 181 | 181 | 181 | | | Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ địa chính Tấn Phát-B.T.K | 11/2022 | 12/2022 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn giám sát công tác khảo sát địa hình, địa chất | 7 | 7 | 7 | 7 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phương Việt Quy Nhơn | 11/2022 | 12/2022 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|--|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| - | - Gói thầu: Tư vấn lập Nhiệm vụ khảo sát, Báo cáo nghiên cứu khả thi | 139 | 139 | 234 | 139 | | | Liên danh Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ địa chính Tân Phát-B.T.K, Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Bảo Nam | 11/2022 | 01/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường | 195 | 195 | 195 | 195 | | | Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường | 01/2023 | 02/2023 |
| 4.2 | Giai đoạn lập thiết kế sau TKCS | 1.057 | 984 | 941 | 858 | | | | | |
| - | - Gói thầu: Khảo sát, lập phương án và thi công rà phá bom mìn | 148 | 148 | 99 | 92 | | | Trung tâm xử lý Bom mìn và Môi trường - Quân khu 5 | 3/2023 | 4/2023 |
| - | - Gói thầu: Giám sát thi công rà phá bom mìn | 3 | - | - | - | | | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 331 | 326 | 331 | 326 | | | Liên danh Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ địa chính Tân Phát-B.T.K, Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Bảo Nam | 3/2023 | 3/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn Thẩm tra thiết kế Bản vẽ thi công - Dự toán | 59 | - | - | - | | | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn lập HSYC và phân tích, đánh giá HSDX thi công xây dựng và thiết bị | 67 | 66 | 67 | 65 | | | Công ty TNHH Ánh Gia | 7/2023 | 8/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn giám sát thi công xây lắp và thiết bị | 449 | 444 | 444 | 374 | | | Liên danh Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phong Phú và Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Tân Tiến | 8/2023 | 11/2023 |
| 5 | Chi phí di dời hạ tầng | 1.566 | 1.430 | 1.414 | 853 | UBND huyện | BQLDA huyện | | | |
| 5.1 | Giai đoạn lập báo cáo NCKT | 359 | 306 | 306 | 302 | | | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát, khảo sát địa hình, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi | 306 | 306 | 306 | 302 | | | Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long | 02/2023 | 03/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn giám sát công tác khảo sát địa hình | 3 | - | - | - | | | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi | 51 | - | - | - | | | | | |
| 5.2 | Giai đoạn lập thiết kế sau TKCS | 1.207 | 1.125 | 1.108 | 551 | | | | | |
| - | - Gói thầu: Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán | 398 | 377 | 398 | 376 | | | Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long | 03/2023 | 04/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn Thẩm tra thiết kế Bản vẽ thi công - Dự toán | 121 | 91 | 91 | 91 | | | Công ty TNHH tư vấn & xây dựng Đạt Tín | 04/2023 | 04/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn lập HSYC và phân tích, đánh giá HSDX thi công xây dựng và thiết bị | 81 | 77 | 81 | 80 | | | Công ty TNHH Ánh Gia | 07/2023 | 08/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn lập HSYC và phân tích, đánh giá HSDX giám sát thi công xây dựng và thiết bị | 5 | 5 | 5 | 5 | | | Công ty TNHH Ánh Gia | 08/2023 | 08/2023 |
| - | - Gói thầu: Tư vấn giám sát thi công xây dựng và thiết bị | 602 | 574 | 534 | - | | | Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long | 09/2023 | 03/2024 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|-----|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|-------------------------|---|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| II | Chi phí bồi thường, hỗ trợ | 437.423 | 334.299 | 334.299 | 324.484 | | | | | |
| III | Chi phí di dời hạ tầng | 19.706 | 18.721 | 17.757 | 5.472 | UBND huyện | BQLDA huyện | | | |
| | - Gói thầu: Toàn bộ khối lượng xây dựng và thiết bị công trình (đã bao gồm chi phí thí nghiệm hệ thống điện) | 19.706 | 18.721 | 17.757 | 5.472 | | | Công ty TNHH Hùng Phát | 09/2023 | 03/2024 |
| IV | Chi phí xây dựng khu TĐC | 27.850 | 27.569 | 26.580 | 24.380 | UBND huyện | BQLDA huyện | | | |
| 1 | Khu tái định cư xã Bình Thuận phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam | 8.311 | 8.311 | 8.286 | 8.108 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng Phong Phú | 04/2023 | 06/2023 |
| 2 | Khu tái định cư xã Tây Vinh phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam | 19.538 | 19.257 | 18.294 | 16.273 | | | Liên danh Công ty TNHH An Trường, Công ty TNHH Kim Oanh và Công ty TNHH tư vấn xây dựng điện Khánh Minh | 08/2023 | 11/2023 |
| H | UBND THÀNH PHỐ QUY NHƠN | 284.869 | 278.321 | 264.651 | 216.842 | | | | | |
| H.1 | Dự án thành phần đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh | 284.869 | 278.321 | 264.651 | 216.842 | | | | | |
| I | Chi phí GPMB tuyển chính | 214.249 | 214.249 | 214.249 | 195.301 | UBND TP | Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP | | | |
| 1 | Chi phí bồi thường | 211.530 | 211.530 | 211.530 | 192.582 | | | | | |
| 2 | Chi phí trồng rừng thay thế | 2.392 | 2.392 | 2.392 | 2.392 | | | | | |
| 3 | Chi phí đào đặc bản đồ | 327 | 327 | 327 | 327 | | | | | |
| II | Khu tái định cư | 42.900 | 37.840 | 26.359 | 13.020 | | | | | |
| 1 | Chi phí xây dựng, thiết bị | 36.255 | 35.697 | 24.989 | 11.636 | | | | | |
| 1.1 | Gói số 1: Thi công XD toàn bộ KLXL CT (trừ HM hệ thống điện) | 36.255 | 33.576 | 22.946 | 11.636 | UBND TP | Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP | Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hoàng Minh | 2022 | 2024 |
| 1.2 | Gói số 2: Thi công XD HM HT cấp điện và TB CT | | 2.122 | 2.043 | | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng điện Khánh Minh | 2022 | 2024 |
| 2 | Chi phí quản lý dự án | 774 | 774 | | 342 | UBND TP | Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP | | | |
| 3 | Chi phí tư vấn ĐTXD | 1.108 | 1.108 | 1.108 | 800 | | | | | |
| 3.1 | TV KS, lập BCNCKT | 337 | 337 | 337 | 280 | | | Công ty TNHH Lê Nguyễn | | |
| | | 27 | 27 | 27 | 18 | | | Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long | | |
| 3.2 | TV, KS lập nhiệm vụ | 2 | 2 | 2 | 2 | | | Công ty TNHH Lê Nguyễn | | |
| 3.3 | TV lập TKBVTC - DT HM: SN; Gia cố mái taluy; Hệ thống; Hệ thống GT | 425 | 425 | 425 | 236 | UBND TP | Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP | Công ty TNHH Lê Nguyễn | 2022 | 2023 |
| | | 161 | 161 | 161 | 139 | | | Công ty TNHH Lê Nguyễn | 2022 | 2023 |
| 3.4 | TV lập TKBVTC - DT HM: HT TNM; HT TNT; HT cấp nước SH; PCCC và Cấp điện | 41 | 41 | 41 | 30 | | | Công ty TNHH phát triển công nghệ Việt Long | 2022 | 2023 |
| 3.5 | TV lập HSYC và đánh giá HSDX GT số 1: Thi công XD toàn bộ KLXL CT (trừ HM HT cấp điện) | 53 | 53 | 53 | 36 | | | Cty TNHH TV TK và XD Huy Hoàng | | |
| 3.6 | TV lập HSYC và đánh giá HSDX GT số 2: Thi công XD HM HT cấp điện và TB công trình | 4 | 4 | 4 | 3 | | | Cty TNHH TV TK và XD Huy Hoàng | | |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|------------|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|-------------------------|--|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| 3.7 | TV lập HSYC và đánh giá HSDX TVGS thi công XD (trừ HM HT cấp điện) | 4 | 4 | 4 | 3 | | | Cty TNHH TV TK và XD Huy Hoàng | | |
| 3.8 | TV lập BC đánh giá tác động môi trường | 41 | 41 | 41 | 39 | | | Cty CP công nghệ môi trường Miền Trung | | |
| 3.9 | Chi phí thẩm định giá | 13 | 13 | 13 | 13 | | | Cty CP thẩm định giá Exim | | |
| 4 | Chi phí khác | 261 | 261 | 261 | 242 | | | | | |
| 4.1 | Phí thẩm định BCNCKT | 8 | 8 | 8 | | | | Sở Xây dựng | | |
| 4.2 | Phí thẩm định BCNCKT | 7 | 7 | 7 | | | | Phòng QLĐT TP | | |
| 4.3 | Phí thẩm định TKXD triển khai sau TKCS, HM: gia cố mái taluy, HT GT | 11 | 11 | 11 | 11 | | | Phòng QLĐT TP | | |
| 4.4 | Phí thẩm định TKXD triển khai sau TKCS, HM: cấp điện | 5 | 5 | 5 | 5 | | | Sở công thương | | |
| 4.5 | Phí thẩm định TKXD triển khai sau TKCS, HM: HT TNM, HT TNT; HT cấp nước SH và PCCC | 14 | 14 | 14 | 14 | | | Phòng QLĐT TP | | |
| 4.6 | Phí thẩm định DTXD triển khai sau TKCS, HM: cấp điện | 2 | 2 | 2 | 2 | | | Phòng QLĐT TP | | |
| 4.7 | Chi phí BH công trình | 71 | 71 | 71 | 71 | | | Cty Bảo hiểm hàng không Bình Định | | |
| 4.8 | Chi phí KS, rà phá bom mìn | 140 | 140 | 140 | 140 | | | Tổng Cty xây dựng Trường Sơn | | |
| 4.9 | Chi phí GS rà phá bom mìn | 3 | 3 | 3 | | | | Cty TNHH MTV 756 | | |
| 5 | Chi phí dự phòng | 4.502 | | | | | | | | |
| III | Di dời hạ tầng | 27.720 | 26.232 | 24.043 | 8.520 | | | | | |
| 1 | Chi phí xây dựng, thiết bị | 24.303 | 24.303 | 22.114 | 7.371 | | | | | |
| 1.1 | Gói số 1: TC XD và lắp đặt TB HM: DD HT điện | 21.269 | 21.269 | 13.392 | 6.184 | UBND TP | Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP | Công ty TNHH Thuận Hưng | 2022 | 2024 |
| | | | | 8.722 | 1.187 | | | Công ty TNHH tư vấn xây dựng điện Khánh Minh | 2022 | 2024 |
| 1.2 | Gói thầu số 2: DD hệ thống nước | 3.034 | 3.034 | | | | | | | |
| 2 | Chi phí quản lý dự án | 717 | 717 | 717 | | | | | | |
| 3 | Chi phí tư vấn ĐTXD | 1.113 | 1.113 | 1.113 | 1.051 | | | | | |
| 3.1 | TV lập NVKS, TVKS, lập BCNCKT | 34 | 34 | 34 | 32 | | | Cty TNHH Tư vấn Xây dựng L&T | | |
| | | 397 | 397 | 397 | 374 | | | Cty TNHH phát triển công nghệ Việt Long | | |
| 3.2 | TV lập TKBVTC và DT HM: Di dời HT ống nước | 73 | 73 | 73 | 68 | | | Cty TNHH Tư vấn Xây dựng L&T | | |
| 3.3 | TV lập TKBVTC và DT HM: Di dời HT điện | 414 | 414 | 414 | 386 | | | Cty TNHH phát triển công nghệ Việt Long | | |
| 3.4 | TV thẩm tra TKBVTC HM: Di dời hệ thống điện | 50 | 50 | 50 | 49 | | | Cty TNHH TVXD điện An Trung | | |
| 3.5 | TV thẩm tra dự toán HM: Di dời hệ thống điện | 48 | 48 | 48 | 47 | | | Cty TNHH TVXD điện An Trung | | |
| 3.6 | TV thẩm tra BCNCKT | 40 | 40 | 40 | 38 | | | Cty TNHH Xây dựng Phố Việt | | |
| 3.7 | TV lập HSYC, đánh giá HSDX GT số 1: TC XD và lắp đặt TB HM: DD HT điện | 54 | 54 | 54 | 53 | | | Cty TNHH TVTK và XD Huy Hoàng | | |
| 3.8 | TV lập HSYC, đánh giá HSDX TVGS thi công XD và lắp đặt TB HM: DD HT điện | 3 | 3 | 3 | 3 | | | Cty TNHH TVTK và XD Huy Hoàng | | |
| 4 | Chi phí khác | 98 | 98 | 98 | 98 | | | | | |
| 4.1 | Phí thẩm định BCNCKT | 5 | 5 | 5 | 5 | | | Sở Xây dựng | 2022 | 2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | | | |
|------------|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|----------------------|--|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--------|--------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành | | |
| 4.2 | Phí thẩm định BCNCKT | 2 | 2 | 2 | 2 | | | Phòng QLĐT TP | 2022 | 2023 | | |
| 4.3 | Phí thẩm định TKXD triển khai sau TKCS HM: DD HT ống nước sinh hoạt | 7 | 7 | 7 | 7 | | | Phòng QLĐT TP | 2022 | 2023 | | |
| 4.4 | Chi phí BH CT | 71 | 71 | 71 | 71 | | | Cty BH Bưu điện Bình Định | 2022 | 2023 | | |
| 4.6 | Thẩm định giá TB HM: DD hệ thống điện | 13 | 13 | 13 | 13 | | | Cty CP thẩm định giá Exim | 2022 | 2023 | | |
| 5 | Chi phí dự phòng | 1.488 | | | | | | | | | | |
| I | UBND HUYỆN TUY PHƯỚC | 467.093 | 467.093 | 446.051 | 432.452 | | | | | | | |
| I.1 | Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn | 467.093 | 467.093 | 446.051 | 432.452 | | | | | | | |
| I | Kinh phí thuê tư vấn | 2.044 | 2.044 | 1.940 | 1.940 | | | | | | | |
| 1 | Tư vấn quy hoạch lập quy hoạch chi tiết | 736 | 736 | 736 | 736 | UBND huyện Tuy Phước | Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Tuy Phước | | | | | |
| 1.1 | Khu tái định cư xã Phước An | 267 | 267 | 267 | 267 | | | Cty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 7/2022 | 8/2022 | | |
| 1.2 | Khu tái định cư xã Phước Thành | 358 | 358 | 358 | 358 | | | Cty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 7/2022 | 8/2022 | | |
| 1.3 | Khu cải táng thôn Bình An 1 xã Phước Thành | 111 | 111 | 111 | 111 | | | Cty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 7/2022 | 8/2022 | | |
| 2 | Tư vấn đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật bản đồ địa chính | 271 | 271 | 271 | 271 | | | Cty TNHH Đo đạc TK XD Bảo An | 9/2022 | 4/2023 | | |
| 3 | Tư vấn lập BC NCKT và đánh giá TĐMT | 1.037 | 1.037 | 933 | 933 | | | | | | | |
| 3.1 | Khu TĐC xóm 3 thôn Bình An 1 xã Phước Thành | 291 | 291 | 264 | 264 | UBND huyện Tuy Phước | Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Tuy Phước | Cty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 10/2022 | 12/2022 | | |
| 3.2 | Khu TĐC xóm 1 thôn Bình An 2 xã Phước Thành | 154 | 154 | 144 | 144 | | | Cty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 10/2022 | 11/2022 | | |
| 3.3 | Khu TĐC xóm 1 thôn Cảnh An 2 xã Phước Thành | 323 | 323 | 313 | 313 | | | Cty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 10/2022 | 11/2022 | | |
| 3.4 | Khu TĐC xã Phước An | 269 | 269 | 212 | 212 | | | Cty TNHH TVXD và MT Nam Phương | 10/2022 | 11/2022 | | |
| II | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB | 367.887 | 367.887 | 355.887 | 355.887 | | | | | | | |
| 1 | Năm 2022 | 133.230 | 133.230 | 100.254 | 100.254 | | | | | | | |
| 2 | Năm 2023 | 234.657 | 234.657 | 255.633 | 255.633 | | | | | | | |
| III | Kinh phí nộp tiền đất trồng rừng | 1.776 | 1.776 | 1.776 | 1.776 | | | | | | | |
| IV | Kinh phí đầu tư xây dựng | 95.387 | 95.387 | 86.448 | 72.849 | | | | | | | |
| 1 | Khu TĐC An Sơn 1 xã Phước An | 23.377 | 23.377 | 21.856 | 18.881 | UBND huyện Tuy Phước | Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Tuy Phước | | | | | |
| | Chi phí xây lắp | 20.288 | 20.288 | 19.880 | 17.872 | | | Cty TNHH XD Phong Tân | 5/2023 | 8/2023 | | |
| | Chi phí khác | 3.089 | 3.089 | 1.976 | 1.009 | | | | | | | |
| 2 | Khu TĐC Bình An 1 xã Phước Thành | 12.660 | 12.660 | 11.841 | 11.190 | | | | | Cty TNHH XD TM và DV Huỳnh Dương | 5/2023 | 8/2023 |
| | Chi phí xây lắp | 10.759 | 10.759 | 10.544 | 10.383 | | | | | | | |
| | Chi phí khác | 1.900 | 1.900 | 1.297 | 808 | | | | | | | |
| 3 | Khu TĐC Bình An 2 xã Phước Thành | 11.323 | 11.323 | 10.590 | 3.539 | | | | | Cty TNHH XD Tổng hợp Nam Sơn | 5/2023 | 8/2023 |
| | Chi phí xây lắp | 9.696 | 9.696 | 9.502 | 3.071 | | | | | | | |
| | Chi phí khác | 1.627 | 1.627 | 1.088 | 468 | | | | | | | |
| 4 | Khu TĐC Cảnh An 2 xã Phước Thành | 22.606 | 22.606 | 21.138 | 20.217 | | | | | Cty TNHH Xây dựng Ân Khoa | 5/2023 | 8/2023 |
| | Chi phí xây lắp | 19.587 | 19.587 | 19.195 | 19.080 | | | | | | | |
| | Chi phí khác | 3.019 | 3.019 | 1.943 | 1.137 | | | | | | | |
| 5 | Khu cải táng Bình An 1 xã Phước Thành | 786 | 786 | 681 | 327 | | | | | Cty TNHH Xây dựng Thương Mại Minh Kim | 5/2023 | 6/2023 |
| | Chi phí xây lắp | 578 | 578 | 566 | 300 | | | | | | | |
| | Chi phí khác | 208 | 208 | 115 | 27 | | | | | | | |
| 6 | Khu cải táng An Sơn 1 xã Phước An | 991 | 991 | 942 | 890 | | | | | | | |
| | Chi phí xây lắp | 799 | 799 | 783 | 783 | | | | | Cty TNHH TVTK và | 7/2023 | 8/2023 |

| TT | Tên dự án, dự án thành phần, các gói thầu | Giá trị (theo quyết định duyệt BC NCKT) | Giá trị dự toán (theo gói thầu) | Giá trị hợp đồng | Giá trị giải ngân tính đến nay | Cơ quan chủ quản | Chủ đầu tư (BQLDA) | Nhà thầu | Thời gian xây dựng | |
|----|---|---|---------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Khởi công | Hoàn thành |
| | Chi phí khác | 191 | 191 | 159 | 107 | | | XD Trường Sinh | | |
| 7 | Di dời hệ thống điện Km9+Km12 | 12.058 | 12.058 | 9.775 | 8.911 | | | Cty TNHH Kỹ thuật Xây lắp Hà Dung | | |
| | Chi phí xây lắp | 8.624 | 8.624 | 8.451 | 8.451 | | | | 8/2023 | 10/2023 |
| | Chi phí khác | 3.435 | 3.435 | 1.323 | 460 | | | | | |
| 8 | Di dời hệ thống điện Km4+Km9 | 11.586 | 11.586 | 9.625 | 8.894 | | | Cty TNHH TVXD và Thương mại T.S.T | | |
| | Chi phí xây lắp | 8.524 | 8.524 | 8.354 | 8.172 | | | | 8/2023 | 10/2023 |
| | Chi phí khác | 3.062 | 3.062 | 1.271 | 721 | | | | | |

Phụ lục IV

TỔNG HỢP KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, KIẾN NGHỊ

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và thực hiện các dự án quan trọng quốc gia

| TT | Nội dung khó khăn, vướng mắc | Kiến nghị giải pháp | Ghi chú |
|-----------|--|--|---------|
| I | Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội | | |
| 1 | Các chính sách hỗ trợ về thuế chi hạn chế trong nhóm ngành nghề, mặt hàng chịu nhiều ảnh hưởng do đại dịch, do vậy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc xác định đúng đối tượng để được giảm thuế theo đúng danh mục ngành nghề, mặt hàng được quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ. | Kiến nghị Chính phủ cho phép mở rộng đối tượng được giảm thuế GTGT 2% đối với hàng hóa, dịch vụ cho tất cả các thành phần kinh tế, nhằm tiếp tục hỗ trợ cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh tiếp phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao tính cạnh tranh đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm cho người lao động.v.v... Đồng thời qua đó cũng khắc phục tình trạng doanh nghiệp sai sót khi phải tra cứu mặt hàng, dịch vụ được giảm thuế hoặc không được giảm thuế dẫn đến xuất hóa đơn không đúng và dễ bị xử lý vi phạm về thuế do xác định không đúng đối tượng miễn giảm thuế. | |
| 2 | Các chính sách hỗ trợ về an sinh xã hội, lao động, việc làm gặp nhiều khó khăn khi rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách do doanh nghiệp và người lao động còn chậm lập hồ sơ đề nghị gửi cho các cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, phê duyệt hỗ trợ. Đối với chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm nguồn vốn mới đáp ứng được một phần nhu cầu vốn của đối tượng thụ hưởng của chương trình này. | Kiến nghị Chính phủ hàng năm quan tâm bổ sung nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm để đầu tư phát triển kinh tế, tạo việc làm, góp phần giảm thất nghiệp, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống | |
| 3 | Các văn bản hướng dẫn về giám sát, cách ly, xét nghiệm của Bộ Y tế tại một số thời điểm không rõ ràng, có sự chồng chéo và thay đổi liên tục trong thời gian ngắn gây những khó khăn nhất định trong triển khai nhiệm vụ tại địa phương. Các văn bản hướng dẫn về mua sắm, đấu thầu được Trung ương ban hành chậm, chưa kịp thời và chưa sát với tình hình của dịch bệnh, đặc biệt đây là đại dịch mang tính toàn cầu với số mắc và tử vong rất cao. Nguồn nhân lực y tế tại tuyến cơ sở, y tế dự phòng chưa đáp ứng được yêu cầu về phòng chống dịch do còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng. | Kiến nghị Chính phủ ban hành danh mục và số lượng trang thiết bị y tế, vật tư y tế, trang phục phòng chống dịch...dự trữ tại tỉnh để phòng chống dịch chủ động; ban hành chế độ tiền lương thích hợp cho công chức, viên chức, nhân viên ngành Y tế; chế độ phụ cấp thâm niên nghề cho công chức, viên chức, nhân viên y tế; tăng ngân sách từ Trung ương hỗ trợ về cho tỉnh để thực hiện nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở y tế huyện, xã. | |
| 4 | Các dự án thuộc nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội dự kiến triển khai thực hiện trong 02 năm 2022-2023, tuy nhiên đến năm 2023 mới được Trung ương giao vốn cho các dự án dẫn đến công tác triển khai thực hiện các dự án bị chậm so với tiến độ đề ra của Chương trình. | Do nguồn lực của tỉnh còn hạn chế nên UBND tỉnh đã có Văn bản số 6835/UBND-VX ngày 15/11/2022 và Văn bản số 699/UBND-VX ngày 15/02/2023 đề nghị Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, hỗ trợ vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội để bổ sung phần vốn còn lại của dự án Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bình Định với số vốn là 21 + 180,5 = 201,5 tỷ đồng. Kính đề nghị Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư quan tâm, xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ cho tỉnh | |
| II | Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự án quan trọng quốc gia | | |

| TT | Nội dung khó khăn, vướng mắc | Kiến nghị giải pháp | Ghi chú |
|----|---|---|---------|
| 1 | <p>Các mô vật liệu đất đắp cho các Khu tái định cư không được áp dụng cơ chế đặc thù của dự án cao tốc để rút ngắn quy trình cấp mỏ, phải thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ khai thác vật liệu đất đắp theo quy định của Luật Khoáng sản, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ và theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tốn rất nhiều thời gian, làm chậm tiến độ xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án.</p> | <p>Kiến nghị Chính phủ áp dụng cơ chế đặc thù đối với các mô vật liệu đất đắp cho các Khu tái định cư phục vụ dự án để đẩy nhanh tiến độ triển khai các khu tái định cư</p> | |
| 2 | <p>Việc hướng dẫn của Bộ GTVT về quy mô xây dựng các tuyến đường trong các khu tái định cư còn bất cập: xây dựng các tuyến đường đạt quy mô giao thông nông thôn, không có vỉa hè để bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật như thoát nước, cấp quang, cấp nước sinh hoạt, PCCC..., nên chưa đạt được sự đồng tình ủng hộ của người dân làm chậm công tác lập, phê duyệt quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu tái định cư.</p> | <p>Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải có hướng dẫn cụ thể, bổ sung hệ thống vỉa hè, thoát nước, cấp quang, cấp nước, PCCC... khi xây dựng các tuyến đường trong các khu tái định cư để tạo điều kiện thuận lợi trong công tác GPMB, tái định cư, ổn định cuộc sống nhân dân.</p> | |
| 3 | <p>Việc bố trí vốn của Chủ đầu tư để thực hiện chi trả cho các hộ dân ở một số địa phương còn chưa kịp thời.</p> | <p>Kiến nghị Chủ đầu tư dự án bố trí vốn cho các địa phương để chi trả cho các hộ dân</p> | |